

Số: 2588/TTr-UBND

Gia Lai, ngày 15 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2019.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ Bảy

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019; Văn bản số 4028/BKHĐT-TH ngày 14/6/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Khung hướng dẫn đánh giá giữa kỳ giai đoạn 2016-2020 và xây dựng kế hoạch năm 2019; công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ Bảy xem xét phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

I. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2019.

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2019 phải bao đảm:

a) Góp phần thực hiện các mục tiêu và các định hướng phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

b) Thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, các Nghị định: số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015, số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ và các Nghị định khác hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật Ngân sách Nhà nước, Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

c) Việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 29/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 156/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh khóa X- kỳ họp thứ 11 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển.

2. Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương năm 2019 cho các dự án phải bao đảm:

- Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2019 cho từng dự án phải phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân trong năm 2019. Mức vốn kế hoạch năm 2019 của từng dự án không được vượt quá

số vốn kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch còn lại của từng dự án sau khi trừ số vốn đã bố trí trong kế hoạch các năm 2016, 2017 và 2018.

- Việc phân bổ vốn trong từng ngành, lĩnh vực, chương trình theo các nguyên tắc, tiêu chí nêu trên và thứ tự ưu tiên như sau:

+ Bố trí vốn để thanh toán số nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn NSDP giai đoạn 2016-2020 còn lại chưa thanh toán;

+ Bố trí vốn để thu hồi số vốn ứng trước nguồn NSDP còn lại chưa thu hồi;

+ Bố trí vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư;

+ Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2019;

+ Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt, bảo đảm bố trí vốn hoàn thành dự án theo đúng thời gian quy định tại Điều 13 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ;

+ Dự án khởi công mới có đủ thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị định số: 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015, 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015, 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 và 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ.

II. Trên cơ sở công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách địa phương năm 2019 là 1.842,62 tỷ đồng, tăng so với số trung ương giao 1.391,29 tỷ đồng là 451,33 tỷ đồng, cụ thể như sau:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 866,29 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tinh đầu tư: 586,29 tỷ đồng.

+ Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2018 (Bố trí cho các dự án quyết toán dự án hoàn thành còn thiếu vốn): 7,593 tỷ đồng.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019: 13 dự án với số vốn 180,772 tỷ đồng.

+ Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019: 13 dự án với số vốn 152,4 tỷ đồng.

+ Đối ứng các dự án, chương trình từ nguồn ngân sách trung ương: 05 dự án, chương trình với số vốn 60,788 tỷ đồng.

+ Dự án khởi công mới: 23 dự án với số vốn 184,737 tỷ đồng.

1.2. Vốn cân đối ngân sách tinh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 280 tỷ đồng.

2. Tiền sử dụng đất 755 tỷ đồng, tăng so với số của trung ương giao là 355 tỷ đồng.

2.1 Tiền sử dụng đất tinh quản lý là 269 tỷ đồng, trong đó:

- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 26,9 tỷ đồng.

- Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 73,63 tỷ đồng.

- Dành cho đầu tư: 169,47 tỷ đồng, cụ thể:

+ Bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019 với số vốn 14,35 tỷ đồng.

+ Bố trí cho 03 dự án khởi công mới với số vốn 41,1 tỷ đồng.

+ Bố trí vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 114,02 tỷ đồng.

(Tiền sử dụng đất tăng vượt so với kế hoạch trung hạn đã phê duyệt, đề nghị bổ sung vào kế hoạch trung hạn 2016-2020 là 129,02 tỷ đồng để phân bổ kế hoạch 2019).

2.2 Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: 486 tỷ đồng.

- Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định: 291,6 tỷ đồng.

- Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 48,6 tỷ đồng.

- Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 43,74 tỷ đồng.

- Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư: 102,06 tỷ đồng.

3. Vốn xổ số kiến thiết là 125 tỷ đồng:

+ Dự án chuyên tiếp hoàn thành năm 2019: 02 dự án với số vốn 8,033 tỷ đồng.

+ Dự án chuyên tiếp hoàn thành sau năm 2019: 02 dự án với số vốn 34,967 tỷ đồng.

+ Dự án khởi công mới: 13 dự án với số vốn 62 tỷ đồng.

+ Vốn hỗ trợ chương trình MTQG XD nông thôn mới: 20 tỷ đồng.

4. Vốn chưa phân bổ kế hoạch năm 2018 chuyển sang năm 2019: 96,33 tỷ đồng.

- Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí bố trí cho 02 dự án thuộc chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 37 tỷ đồng.

- Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất bố trí cho 02 dự án thuộc chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 34,32 tỷ đồng.

- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 8,4 tỷ đồng.

- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh): 16,61 tỷ đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

III. Các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư:

Đến ngày 31/10/2018 có 03 dự án dự kiến khởi công mới năm 2019 chưa có quyết định phê duyệt dự án đầu tư bao gồm:

1. Đường tinh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa).

2. Thủy lợi Djang, huyện Kbang.

3. Chinh trang đô thị thị xã AyunPa, tỉnh Gia Lai.

Các đề xuất phân bổ kinh phí trên căn cứ vào công văn số 7446/BKHD-TT ngày 19/10/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019. Sau khi có phân bổ chính thức của trung ương, nếu có thay đổi, UBND tỉnh sẽ trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ Bảy xem xét, quyết định kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách địa phương năm 2019.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở KHĐT; Sở TC;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH





TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019 theo số thông báo của Bộ KHĐT tại văn bản số 7446/BKHĐT-TH	Dự kiến kế hoạch năm 2019 địa phương giao	Tăng so với số của trung ương	Ghi chú
I	TỔNG SỐ	1.541.099	1.391.290	1.842.620	451.330	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	847.720	866.290	866.290	0	
1.1	Vốn cân đối ngân sách tinh đầu tư	567.720	586.290	586.290	0	
1.2	Vốn cân đối ngân sách tinh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố	280.000	280.000	280.000	0	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	427.000	400.000	755.000	355.000	
3	Xô số kiên thiết	115.000	125.000	125.000	0	
4	Vốn năm 2017 chưa sử dụng chuyển sang năm 2018	151.379			0	
5	Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019			96.330	96.330	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			37.000	37.000	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			34.320	34.320	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			8.400	8.400	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh)			16.610	16.610	



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đại mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn 8 giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			
	TỔNG SỐ					3.336.880	2.112.000	3.487.701	3.239.232	0	0	1.916.376	1.446.114	3.627.728	1.542.629	0	0		
A	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí					2.896.302	1.698.813	3.047.451	2.811.874	-	-	1.823.264	1.365.994	1.703.348	866.290	-	-		
I	Vốn trong cân đối theo tiêu chí tính quyết định đầu tư					2.896.302	1.698.813	1.787.451	1.551.874	0	0	983.264	525.994	1.423.348	586.290	0	0		
(1)	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2018 (Bổ tri cho các dự án quyết toán dự án hoàn thành cần thiếu vốn)														7.593	7.593		(Có phụ lục 1 kèm theo)	
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					511.039	499.657	448.000	447.200	0	0	267.228	266.428	180.772	180.772	0	0		
1	Dự án đầu tư xây dựng và phát triển Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chr Rang	2018-2020	K'bang	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng, quản lý tài nguyên thiên nhiên rừng, bảo vệ phòng chống cháy rừng; hạ tầng kỹ thuật lâm nghiệp	1327A/QĐ-UBND ngày 12/10/2011; 900/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	33.864	22.483	18.000	18.000			10.150	10.150	7.850	7.850			UBQL Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chr Rang	HT NSEP bổ tri 18 tỷ đồng (Giai đoạn 2011-2017 dự án triển khai từ nguồn vốn sự nghiệp và vốn DVMTR).
2	Đường nội thị xã Ayun Pa	2017-2019	Ayun Pa	Đầu tư xây dựng 08 tuyến đường L=8.407,9m	1000/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	40.500	40.500			27.200	27.200	13.300	13.300			UBND Thị xã Ayun Pa	HT
3	Đường nội thị thị trấn Phú Túc	2017-2019	Krông Pa	Đầu tư xây dựng 09 tuyến đường L=6.858m	1002/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	45.000	45.000	40.500	40.500			28.051	28.051	12.449	12.449			UBND huyện Krông Pa	HT

STT	DÂN TỘC HỘ KHẨU	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 6 giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
4	Đường nối thị trấn Mang Yang	2017-2019	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4.688m	1001/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	43.000	43.000	38.700	38.700			27.200	27.200	11.500	11.500		UBND huyện Mang Yang	HT
5	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	2018-2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40.000	40.000	36.000	36.000			18.200	18.200	17.800	17.800		BQL DA BTXĐ các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
6	Cụm Công nghiệp Ia Saco, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ayun Pa	XD một số hạng mục hạ tầng cụm CN trên diện tích 15 ha; San nền 11,7 ha, đường nội bộ Đ1, Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 1.146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	20.000	18.000	18.000			10.200	10.200	7.800	7.800		UBND Thị xã Ayun Pa	HT
7	Thủy lợi Núi Riêng, xã Al Bă, huyện Chư Sê	2018-2020	Chư Sê	Đập dâng L=68m, tuyến k ênh và các công trình trên kênh. Đảm bảo năng lực tưới 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27.866	27.866	25.200	25.200			10.500	10.500	14.700	14.700		UBND huyện Chư Sê	HT
8	Đường nối thị trấn Đăk Pơ, huyện Đăk Pơ đi xã Kông Long Kheng, huyện Khang, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đăk Pơ	Đường cấp V miền núi L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	864/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	20.000	20.000	18.000	18.000			9.300	9.300	8.700	8.700		UBND huyện Đăk Pơ	HT
9	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị: L= 1.883,4 m; N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1.595m; N2: Đường Lê Lợi (Cách Mạng - Quy hoạch số 1), L=288,4m; Hệ thống thoát nước	854/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	27.800	27.800	25.000	24.600			12.400	12.000	12.600	12.600		UBND huyện Chư Sê	HT
10	Xây dựng hệ thống 3 đường khí Bệnh viện đa khoa tỉnh	2018-2020	Pleiku	Trung tâm cấp khí y tế; Đường ống các cống chuyền dùng cho khí y tế + các đầu nối...	965/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	38.509	38.509	35.100	35.100			22.000	22.000	13.100	13.100		Bệnh viện Đa khoa tỉnh	HT

STT	Danh mục đầu tư và tên dự án	Thời gian KC-HST	Địa điểm XD:	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn trước	Thanh toán nợ đang XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn trước	Thanh toán nợ đang XDCB				
11	Chính trung đô thị Tp.Pleiku	2018-2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Đình Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lai Lai), L= 770m.	971/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	100.000	100.000	90.000	90.000			50.788	50.788	39.212	39.212		UBND thành phố Pleiku	HT		
12	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đak Đoa	Đầu tư 2 tuyến đường cấp IV, L= 14,813 km N1: Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Đak Đoa - xã An Phúc, L=7,6km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ xã Trang đi là Pết; L=7,213km, hệ thống thoát nước	920/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45.000	45.000	40.500	40.100			26.509	26.109	13.991	13.991		UBND huyện Đak Đoa	HT		
13	Dự án sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở Tỉnh ủy	Pleiku	2017-2019	Sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà làm việc. Trang thiết bị hệ thống PCCC	1008/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000	25.000	22.500	22.500			14.730	14.730	7.770	7.770		Văn phòng Tỉnh ủy	HT		
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					1.925.269	739.162	901.841	667.064	0	0	708.266	252.296	740.964	152.409	0	0			
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016-2020	Đức Cơ		171/QĐ-UBND ngày 18/02/2016	30.000	30.000	26.870	26.870			16.930	16.930	5.400	5.400		UBND huyện Đức Cơ			
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016-2020	Ia Grai		167/QĐ-UBND ngày 16/02/2016	20.000	20.000	17.900	17.900			11.300	11.300	3.600	3.600		UBND huyện Ia Grai			
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chu Prông	2016-2020	Chu Prông		1250/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	20.000	20.000	17.900	17.900			11.300	11.300	3.600	3.600		UBND huyện Chu Prông			
4	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chu Prông	2018-2020	Chu Prông	Đập đất, tràn xả lũ, công lũy nước, kênh chính L= 3,801km, kênh nhánh L= 3km... Tự ôi 300 ha (trong đó 60 ha lúa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)	967/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	53.000	53.000	47.700	47.700			17.500	17.500	15.000	15.000		UBND huyện Chu Prông			



STT	Địa điểm thi công	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 2018-2020		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
5	Đường liên xã huyện Kong Chro, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Kong Chro	Dầu tư xây dựng 2 tuyến đường. Chiều dài toàn tuyến L= 16,25km, gồm 02 nhánh: - N1: Từ xã Kong Yang đi xã Đak Tpang dài 8,95km đường BTXM, hệ thống thoát nước. - N2: Từ Quốc lộ Trường Sơn Đông đi xã Đak Po Pho, L= 7,3km đường BTXM,hệ thống thoát nước.	909/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	43.000	45.000	40.000	40.000			13.500	13.500	13.000	13.000		UBND huyện Kong Chro	
6	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Dầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,823 km. N1: Trần Hưng Đạo L=4,574 km; mặt đường lát nhựa, hệ thống thoát nước. N2: Đường quy hoạch D2; L= 1,249 km, mặt đường lát nhựa, hệ thống thoát nước.	843/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	38.000	38.000	34.200	34.200			3.400	3.400	14.000	14.000		UBND huyện Ia Pa	
7	Đường nội thị Thị trấn Khang	2018-2020	Khang	Dầu tư 06 tuyến đường L=10,86 km.	949/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	55.600	55.600	50.000	49.600			15.400	15.000	16.000	16.000		UBND huyện Khang	
8	Đường nội thị huyện Chu Pah, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chu Pah	Dầu tư 6 tuyến L=6,466 km	844/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	44.500	44.500	40.000	39.600			15.400	15.000	12.000	12.000		UBND huyện Chu Pah	
9	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Grai	Dầu tư xây dựng 2 tuyến đường liên xã L = 17,4 km; Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pech, L=12,126Km; Hệ thống thoát nước	249/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	50.000	50.000	45.000	44.600			16.400	16.000	15.000	15.000		UBND huyện Ia Grai	
10	Đường liên xã PRa-Dak Tu Ley, huyện M'Gia Yang, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Mang Yang	L=10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước; Cầu BTCT	925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44.500	44.500	40.000	39.600			15.400	15.000	14.000	14.000		UBND huyện M'Gia Yang	

STT	DÂN TỘC HÀNH MÃI CÁC ẨM TỈNH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn	Thanh toán nợ đọng XDCB		
3	Hỗ trợ cho các chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)							30.000	30.000				10.000	10.000	10.000	10.000		(Có phai lục 3 kèm theo)	
4	Vận động các dự án ODA do địa phương quản lý	Các huyện, Tp, Thị				1.149.704	134.781	335.421	80.534	0	0	146.903	43.490	101.869	18.620	0	0		
4.1	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2016-2020			1902/QĐ-SNN&HTQT ngày 28/5/2015, 423/QĐ-UBND-EH ngày 30/5/2015	174.086	65.575	34.250	34.250			17.800	17.800	5.900	5.900		Sở NN & PTNT		
4.2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	2016-2021			3406/QĐ-BPN&HTQT, 4/2015, KHH, 21/7/2016	220.126	31.948	189.131	15.906			42.000	1.000	72.000	8.000		Sở NN & PTNT		
4.3	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	2014-2019			266/QĐ-BYT ngày 28/1/2014 của Bộ Y tế; 109/QĐ-UBND ngày 1/12/2014 UBND tỉnh Gia Lai, 423/QĐ-UBND ngày 10/4/2018	272.077	14.210	89.072	7.410			66.103	3.690	22.969	3.720		Sở Y tế		
4.4	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB-tiêu dự án tỉnh Gia Lai	2016-2021			QĐ số 779/QĐ-TTg, 25/4/2016 của Thủ tướng CP đã phê duyệt; Danh mục 45 dự án, QĐ 754 ngày 24/7/2016 của UBND tỉnh	483.415	22.968	22.968	22.968			21.000	21.000	1.000	1.000		Sở KH&ĐT		
5	Vận động các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							38.110					359.569	11.452	155.084	14.099	0	0	
5.1	Dự kiến bổ sung vốn NSDP để thực hiện phần vốn đối ứng của Đề án giám ngôc bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ												26.255	2.387			UBND huyện Kongochro		
5.2	Đối ứng chương trình 135												359.569	11.452	128.829	11.712			

STT	DÂN TỘI HỘ KHẨU THỦ TỤC HỘ KHẨU	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 5 giáo đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn đang trước	Thanh toán nợ đang XDCB	
*	Huyện Krông Pa											37.620	1.200	13.545	1.231			UBND huyện Krông Pa	
+	Huyện Ia Pa											21.012	528	5.936	540			UBND huyện Ia Pa	
+	Huyện Kông Chro											42.061	1.351	15.318	1.392			UBND huyện Kông Chro	
+	Huyện Krông Pa											40.948	1.250	14.188	1.290			UBND huyện Krông Pa	
+	Huyện Chu Prông											26.765	688	7.679	698			UBND huyện Chu Prông	
+	Huyện Chu Păh											26.733	939	10.624	966			UBND huyện Chu Păh	
+	Huyện Chu Să											20.382	689	7.723	702			UBND huyện Chu Să	
+	Huyện Chu Puh											18.628	712	8.004	728			UBND huyện Chu Puh	
+	Huyện Đak Đoa											23.288	772	8.664	793			UBND huyện Đak Đoa	
+	Huyện Đức Cơ											22.395	690	7.735	705			UBND huyện Đức Cơ	
+	Huyện Đăk Po											11.779	344	3.831	348			UBND huyện Đăk Po	
+	Huyện Phú Thiện											17.157	687	7.663	697			UBND huyện Phú Thiện	

STT	DÂN TỘC Nhóm mục tiêu	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đài: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đài: NSDP	Trung đài: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung đài: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
	+ Huyện Ia Giai											21.193	545	6.063	551		UBND huyện Ia Giai	
	+ Huyện Mang Yang											26.067	915	10.296	936		UBND huyện Mang Yang	
	+ Thị xã Ayun Pa											2.660	60	660	60		UBND thị xã Ayun Pa	
	+ Thị xã An Khê											880	80	880	80		UBND thị xã An Khê	
(5)	Dự án khởi công mới					459.994	459.994	437.610	437.610	0	0	7.770	7.279	199.737	184.737	0	0	
1	Trường THCS Lô Văn Tám, xã Ia Piêr, huyện Chu Prông	2019	Chư Prông	Nhà học 8 phòng, công trình cấp III, 02 tầng, DTS 712 m ² , DTXD 392m ² . Nhà hiệu bộ, thư viện, 02 tầng, DTS 503 m ² , DTXD 286m ² , thiết bị, Các hạng mục phụ.	2121/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	8.000	8.000	7.200	7.200			160	160	7.040	7.040		UBND huyện Chu Prông	HT
2	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro	2019	Kông Chro	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	126/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			140	140	6.160	6.160		BQL DA EFTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HT
3	Trụ sở xã Sô Rô, huyện Kông Chro	2019	Kông Chro	Công trình cấp III, 02 tầng Nhà số 1 DTXD 143m ² , DTS 375 m ² Nhà số 2 DTXD 187m ² , DTS 375m ² Các hạng mục phụ	354/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200		UBND huyện Kông Chro	HT
4	Trụ sở xã Ia Miah, huyện Krông Pa	2019	Krông Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362,5m ² , DTS 626,5m ² và các hạng mục phụ	563/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200		UBND huyện Krông Pa	HT
5	Trụ sở xã Ia Giai, huyện Chư Sê	2019	Chư Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTS 678 m ² , các hạng mục phụ	709/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200		UBND huyện Chư Sê	HT

	DÂN TỘC	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB		
6	Trụ sở xã Krông Khoang	2019	Khang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTS 678,75 m ² , các hạng mục phụ	409/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200		UBND huyện Krông Khoang	HT
7	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	2019	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTS 678,75 m ² , các hạng mục phụ	2454/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200		UBND huyện Đức Cơ	HT
8	Trụ sở xã Đăk Djărăng, huyện Mang Yang	2019	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 326,5m ² , DTS 626,5 m ² , các hạng mục phụ	2516/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			100	100	6.200	6.200		UBND huyện Mang Yang	HT
9	Sửa chữa nâng cấp đập là Lôm, Plei Wieu và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	2019-2020	Pleiku	Sửa chữa nâng cấp đập là Lôm: Trấn xã lô, già cỗi mài, kênh tưới. Sửa chữa, nâng cấp đập Plei Wieu: Trấn xã lô, kênh tưới. Sửa chữa, nâng cấp đập An Mỹ: Trấn xã lô, công lầy nước.	116/QĐ-SKHD-T ngày 05/10/2018	2.701	2.701	2.700	2.700			60	60	2.150	2.150		Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	HT
10	Đường từ thị trấn Dak Đoa đi xã H'Neng, huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Dak Đoa	L=6.632 km, đường cấp VI, công trình thoát nước, an toàn giao thông	3466/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	9.999	9.999	9.000	9.000			200	200	8.800	8.800		UBND huyện Dak Đoa	HT
11	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Phú Thiện	Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị Đường D21, L=714,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, Hệ thống thoát nước;	124/QĐ-SKHD-T ngày 23/10/2018	13.400	13.400	12.060	12.060			260	260	11.800	11.800		UBND huyện Phú Thiện	HT
12	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1: đường từ xã Chanh Poman đến kênh chính Ayun H'la (điểm 8), L=2,6km; hệ thống thoát nước; N2: Đường vào xã Ia Piar, L=2,7km; hệ thống thoát nước;	124/QĐ-SKHD-T ngày 30/10/2018	14.500	14.500	13.050	13.050			250	250	12.800	12.800		UBND huyện Phú Thiện	HT

STT	Danh sách dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			
13	Chỉnh trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Ia Pa		Dự án 03 tuyến L= 2,38km, N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hùng Vương - Lê Lợi) L= 0,83km, N2: Đường Lê Lợi (đoạn Võ Thị Sáu - Trường Chinh) L= 0,64km, N3: Đường Võ Thị Sáu (đoạn Trần Hưng Đạo - Lê Lợi) L= 0,91km; Hệ thống thoát nước	142/QĐ-SKHBT ngày 31/10/2018	11.200	11.200	10.000	10.000		200	200	9.800	9.800		UBND huyện Ia Pa	HT
14	Nhà làm việc của phòng ban huyện Chu Pah	2019-2020	Chu Pah		Nhà Cấp III, 3 tầng, DTXD 594m2, DTS 1.400m2, thi công và các hạng mục phụ	198/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.000	9.000	8.100	8.100		200	200	7.900	7.900		UBND huyện Chu Pah	HT
15	Chỉnh trang đô thị huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Đăk Pơ		Thảm bê tông nhựa 4 tuyến đường, L= 2,95km. - Nguyễn Tất Thành (Lê Lợi - Trần Hưng Đạo) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Đạo (Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km	140/QĐ-SKH ngày 30/10/2018	11.200	11.200	10.000	10.000		200	200	9.500	9.500		UBND huyện Đăk Pơ	HT
16	Dự án thiết bị, cơ sở vật chất nghề trọng điểm quốc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	2019-2020	Pleiku		Dự án các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính; nhà lưới DTXD 1.000 m2.	1073/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	21.000	21.000	18.900	18.900		200	200	12.000	12.000		BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
17	Đường hầm sô chỉ huy cơ bản huyện Chu Prông	2018-2020	Chu Prông						27.000	27.000		400	400	7.000	7.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	
18	Đường hầm sô chỉ huy cơ bản huyện Chu Păh	2018-2020	Chu Păh						27.000	27.000		400	400	7.000	7.000		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	

STT	DANH MỤC DỰ ÁN TỈNH GIA LAI	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB					
19	Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp mở rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định, cải tạo cơ sở vật chất hiện có, đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	1069/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	9.000	9.000		Sở Khoa học và Công nghệ				
20	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	1031/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	10.587	10.587		Sở Tài nguyên Môi trường				
21	Trường THCS Phan Đinh Phùng, xã Ia Grang, huyện Ia Grai	2019-2020	Ia Grai	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTST13 m2; nhà hè hố, thư việnDTXD 280 m2; nhà ánh nắng, DTXD 495 m2 và các hạng mục phụ.	139/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.995	14.995	13.500	13.500			300	300	7.000	7.000		UBND huyện Ia Grai				
22	Chính trang đô thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chư Sê	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	50.000	30.000	30.000			1.000	1.000	25.000	10.000		UBND huyện Chư Sê	Bổ trợ vốn từ nguồn cân đối theo tiêu chí 10 tỷ đồng, tiền sử dụng đất 15 tỷ đồng			
23	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	2019-2020	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTS 1.800 m2 và các hạng mục phụ	1088/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	20.000	20.000	18.000	18.000			400	400	9.000	9.000		UBND huyện Đak Đoa				
24	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pa)	2018-2020	Phú Thiện	L=23,342 km. (Nâng cấp 15km đường cấp IV miền núi, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ; duy tu sửa chữa 8,342 km).		110.000	110.000	98.500	98.500			500					Ban QLDA-DTXD các CT Giao thông	Chưa có QĐ phê duyệt dự án đầu tư			
25	Thủy lợi Djang, huyện Khang	2019-2020	Khang	Đập đất, tràn xả lũ, cống lấy nước, kênh L=3 km... Tuổi 90ha lùa 2 vụ và 40 ha hoa màu		25.000	25.000	22.500	22.500			500	500				UBND huyện KBang	Chưa có QĐ phê duyệt dự án đầu tư (do vướng đất làm nghiệp chưa trình phê duyệt được)			



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-ĐT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đ 8 giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú						
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trung dài NSDP			Tổng số (tùi cá các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đang XDCB	Tổng số (tùi cá các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đang XDCB		
						Tổng số (tùi cá các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đang XDCB												
26	Chỉnh trang đô thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Ayun Pa	Mở rộng quảng trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước		50.000	50.000	30.000	30.000		1.000	1.000						UBND Thị xã Ayun Pa	Chưa có QĐ phê duyệt đề án đầu tư (đã phải điều chỉnh CTĐT)			
II	Vốn trong cầu dải theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư							1.268.000	1.268.000	0	0	848.000	848.000	288.000	288.000	0	0					
1	Thành phố Pleiku							184.500	184.500			123.000	123.000	41.000	41.000				UBND thành phố Pleiku			
2	Thị xã An Khê							71.550	71.550			47.700	47.700	15.900	15.900				UBND thị xã An Khê			
3	Thị xã Ayun Pa							63.900	63.900			42.600	42.600	14.200	14.200				UBND thị xã Ayun Pa			
4	Huyện K'bang							76.050	76.050			50.700	50.700	16.900	16.900				UBND huyện K'bang			
5	Huyện Đak Đoa							73.350	73.350			48.900	48.900	16.300	16.300				UBND huyện Đak Đoa			
6	Huyện Chư Păh							60.750	60.750			40.500	40.500	13.500	13.500				UBND huyện Chư Păh			
7	Huyện Ia Grai							73.350	73.350			48.900	48.900	16.300	16.300				UBND huyện Ia Grai			
8	Huyện M'ăng Yang							60.300	60.300			40.200	40.200	13.400	13.400				UBND huyện M'ăng Yang			
9	Huyện Kông Chro							70.200	70.200			46.800	46.800	15.600	15.600				UBND huyện Kông Chro			
10	Huyện Đức Cơ							58.050	58.050			38.700	38.700	12.900	12.900				UBND huyện Đức Cơ			
11	Huyện Chư Prông							86.850	86.850			57.900	57.900	19.300	19.300				UBND huyện Chư Prông			
12	Huyện Chư Sê							90.900	90.900			60.600	60.600	20.200	20.200				UBND huyện Chư Sê			

STT	DẤU THƯƠNG HIỆU HỘ KHẨU HỘ KHẨU HỘ KHẨU	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ động XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ động XDCB	
13	Huyện Đăk Pơ							44.550	44.550				29.700	29.700	9.900	9.900		UBND huyện Đăk Pơ
14	Huyện Ia Pa							59.850	59.850				39.900	39.900	13.300	13.300		UBND huyện Ia Pa
15	Huyện Krông Pa							79.200	79.200				52.800	52.800	17.600	17.600		UBND huyện Krông Pa
16	Huyện Phú Thiện							53.550	53.550				35.700	35.700	11.900	11.900		UBND huyện Phú Thiện
17	Huyện Chu Pah							53.100	53.100				35.400	35.400	11.800	11.800		UBND huyện Chu Pah
B	Tiền sử dụng đất					116.709	116.709	89.600	89.600	0	0	20.150	20.150	765.000	755.000	0	0	
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh					116.709	116.709	89.600	89.600	0	0	20.150	20.150	279.000	269.000	0	0	(Có phụ lục 4 kèm theo)
L1	Chi công tác do đặc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu bù trừ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														26.900	26.900		Sở Tài nguyên và Môi trường
L2	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh														72.630	72.630		
L3	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư					116.709	116.709	89.600	89.600	0	0	20.150	20.150	179.470	169.470	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					37.000	37.000	32.900	32.900	0	0	18.550	18.550	14.350	14.350	0	0	
I	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chu Pah đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2019	Chu Pah	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km , hẻm thông thoát nước, N1: L=3,7km; N2: L= 2,95km.	111/QĐ-UBND ngày 22/2/2017	17.000	17.000	15.100	15.100				8.250	8.250	6.850	6.850		UBND huyện Chu Pah

	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB		
2	Dường liên xã Tân An & Yang Bắc và Phú An, huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đăk Pơ	Công trình giao thông cấp IV, L= 4.048km, Btr=7,5m, Bmv=5,5m; hệ thống thoát nước	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20.000	20.000	17.800	17.800			10.300	10.300	7.500	7.500		UBND huyện Đăk Pơ		
(2) Dự án khởi công mới						79.709	79.709	56.700	56.700	0	0	1.600	1.600	51.100	41.100	0	0		
1	Trường THCS Hoàng Hina Thàm, xã Ea Kha, huyện Ea Grai	2019-2020	Ea Grai	Nhà học bộ môn 2 tầng DTS 697m ² ; nhà bê tông, thư viện 2 tầng DTS 496m ² , nhà á đà sắng DTXD 450m ² , các hạng mục cải tạo và các hạng mục phụ	137/QĐ-SKHDĐT ngày 30/10/2018	14.991	14.991	13.350	13.350			300	300	13.050	13.050		UBND huyện Ea Grai		
2	Trường THCS xã Đăk Trôl, huyện Mang Yang	2019-2021	Mang Yang	Nhà học lý thuyết, bộ môn, thư viện: cấp III, 02 tầng DTXD 682m ² , DTS 1.364 m ² Nhà hiệu bộ cấp III, 02 tầng DTXD 131,05m ² , DTS 264 m ² Nhà đa năng, nhà trườn bảo vệ, các hạng mục phụ và cải tạo một số hạng mục.	136/QĐ-SKHDĐT ngày 30/10/2018	14.718	14.718	13.350	13.350			300	300	13.050	13.050		UBND huyện Mang Yang		
3	Chính trung đội thị trấn Chu Sá, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chu Sá	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50.000	50.000	30.000	30.000			1.000	1.000	25.000	15.000		UBND huyện Chu Sá	Tiền sử dụng đất tăng vượt so với kế hoạch trung hạn đã phê duyệt, đề nghị bổ sung vào kế hoạch trung hạn để phân bổ KHI 2019 Bồ trí vốn từ nguồn vốn đối tham tiêu chí 10 tỷ đồng, tiền sử dụng đất 15 tỷ đồng	



Mã số	Tên dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn 5 năm giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung độ NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSEP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XDCB		
(3)	Bổ trí vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																	UBND các huyện, thị xã	Tiền sử dụng đất tăng vượt so với kế hoạch trung hạn đã phê duyệt, đề nghị bổ sung vào kế hoạch trung hạn để phân bổ Kế hoạch 2019.	
HII	Thu tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố																		(Cá nhân lục 4 kèm theo)	
1	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định																			
2	Chi công tác do đàu, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất																			
3	Trích nộp 30% quy phát triển đất của tỉnh																			
4	Tiền sử dụng đất cùn lại dành cho đầu tư																			
C	Vốn xã hội kiến thiết						323.869	296.477	350.656	337.758	0	0	72.962	59.970	125.000	125.000	0	0	0	
(I)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019						19.000	19.000	16.850	16.550	0	0	8.817	8.517	8.033	8.033	0	0		
1	Phân hiệu trường THPT Trường Chính (nay là THPT Trần Cao Vân), xã Ea H'leo, huyện Chư Sê	2018-2019	Chư Sê	Nhà hiệu bộ: 02 tầng, DTS 471 m ² ; Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thi công bê tông và các hạng mục phụ	111/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	10.000	10.000	9.000	8.700					4.817	4.517	4.183	4.183		BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	HII



STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	
2	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, xã Hồi và Tân An	2018-2020	Dăk Po	Nhà làm việc, DTXD 254 m2 + thiết bị và các hạng mục phụ/tram	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9.000	9.000	7.850	7.850			4.000	4.000	3.850	3.850			UBND huyện Dăk Po	HT
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019					180.000	152.608	161.300	148.708	0	0	46.865	34.273	34.967	34.967	0	0		
1	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chu Ty, huyện Đức Cơ	2018-2020	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 1.256m2, nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m2, KTX nam DTS 683 m3, KTX nữ DTS 596m2, nhà ăn, bếp DTXD 343 m2, thi ết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000	30.000	27.000	26.100			12.900	12.000	7.000	7.000			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
2	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	Pleiku	HP1: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608	134.300	122.608			33.965	22.273	27.967	27.967			BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	
(3)	Dự án khởi công mới					124.869	124.869	112.500	112.500	0	0	2.280	2.180	62.000	62.000	0	0		
1	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đăk Đoa	2019	Đăk Đoa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 664 m2; Nhà đa năng, DTXD 408 m2; các hạng mục phụ.	3521/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	7.000	7.000	6.300	6.300			140	140	6.160	6.160			UBND huyện Đăk Đoa	HT
2	Trường THCS Lè Lai, xã Thành An thị xã An Khê	2019	An Khê	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 746 m2.	2241/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	3.000	2.700	2.700			60	60	2.640	2.640			UBND thị xã An Khê	HT
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Đăk Djărăng, huyện Mang Yang	2019	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 704m2; nhà đa năng, DTXD 354 m2; các hạng mục phụ	2541/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	8.000	8.000	7.200	7.200			160	160	7.040	7.040			UBND huyện Mang Yang	HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018			Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB			
4	Đầu tư thiết bị văn phòng, điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	2019	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng phục vụ hoạt động văn hóa, chiếu phim và tuyên truyền lưu động	122/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2018	2.000	2.000	1.800	1.800				40	40	1.760	1.760		Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch	HT	
5	Thư viện huyện Chư Púh	2019	Chư Púh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 280m2, DTS 400 m2, thi ết bị và các hàng mục phụ	207/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5.000	5.000	4.500	4.500				100	100	4.400	4.400		UBND huyện Chư Púh	HT	
6	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	2018-2020	Kông Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 570m2, DTS 1026m2, nhà vệ sinh, hầm rào xây kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà đa năng, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bảo vệ, sân bê tông, nhà để xe...	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000	16.000	14.400	14.400				100		6.000	6.000		BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh	Điều chỉnh KH DTC trung hạn 2016-2020 giảm vốn KH từ 22,4 tỷ đồng còn 14,4 tỷ đồng	
7	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kông Chro	2019-2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà h ọc bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đa năng, DTXD 483 m2 và các hàng mục phụ	134/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500				300	300	6.000	6.000		UBND huyện Kông Chro		
8	Trường PTDT bản trú tiểu học và THCS Nguyễn Khuyển xã Chu Krei, huyện Kông Chro	2019-2020	Kông Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà h ọc bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đa năng, DTXD 440 m2 và các hàng mục phụ	138/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.999	14.999	13.500	13.500				300	300	6.000	6.000		UBND huyện Kông Chro		
9	Trường THCS xã Kông Hook, huyện Chư Sê	2019-2020	Chư Sê	Nhà học 8 phòng: cấp III, 02 tầng, DTS 715 m2; nh à học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 445 m2; nhà đa năng, DTXD 496 m2, thi ết bị và các hàng mục phụ	136/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.890	14.890	13.500	13.500				300	300	6.000	6.000		UBND huyện Chư Sê		

STT	Đơn vị thanh toán dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn đang trước	Thanh toán nợ đang XDCB			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn đang trước	Thanh toán nợ đang XDCB		
10	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	2019-2020	Krông Pa	Nhà học 12 phòng: Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m ² ; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m ² ; nhà đa năng, DTXD 498 m ² ; các hạng mục phụ	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	13.500	13.500			300	300	6.000	6.000		UBND huyện Krông Pa	
11	Trường THCS xã H'Neng, huyện Đak Đoa	2019-2020	Đak Đoa	Nhà hiệu bộ, thư viện, thực hành: 03 tầng, DTS 700 m ² ; nhà học 6 phòng TH 2 tầng DTS 510m ² , nhà học 6 phòng THCS 2 tầng DTS 542m ² và các hạng mục phụ	135/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	12.000	12.000	10.800	10.800			240	240	5.000	5.000		UBND huyện Đak Đoa	
12	Trạm y tế xã Lơ Pango và xã H'R'a, huyện Mang Yang	2019-2020	Mang Yang	Mỗi trạm có quy mô: Công trình cấp III, 01 tầng, DTXD 280 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	2537/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6.000	6.000	5.400	5.400			120	120	2.500	2.500		UBND huyện Mang Yang	
13	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ea Kring; nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² , hạng mục phụ. Trạm y tế xã Chu H'Drông; nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m ² , hạng mục phụ	2019-2020	Pleiku	Trạm y tế phường Ea Kring; nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² , hạng mục phụ. Trạm y tế xã Chu H'Drông; nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m ² , hạng mục phụ	1941/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6.000	6.000	5.400	5.400			120	120	2.500	2.500		UBND thành phố Pleiku	
(4)	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							60.000	60.000			15.000	15.000	20.000	20.000		Có phụ lục 3 kèm theo	
D	Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019													434.380	96.330			
I	Vốn chờ phân bổ nguồn cần đổi theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)					419.000	111.271	378.049	71.320	0	0	0	0	204.685	37.000			
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thor Ga, huyện Chư Pah	2018-2020	Chư Pah	Cụm công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222.000	61.409	202.591	42.000					117.000	22.000		Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
																Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 75 tỷ, cần đổi theo tiêu chí 22 tỷ, vốn SD đất 20 tỷ		

	DÂN TỘI	Định mức đầu tư	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế:	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020			Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú	
							TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tàu Đầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuy ên ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	50.862	175.458	29.320					87.685	15.000			BQL các CT NN&PTNT	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 51.365 tỷ, cần đổi theo tiêu chí 15 tỷ, nền SD dài 14,32 tỷ
II	Või chò phẩn bổ nguồn tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)													204.685	34.320				
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Plei Thủ Ga, huyện Chu Puh	2018-2020	Chu Puh	Cụm công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222.000	61.409	202.591	42.000					117.000	20.000			Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 75 tỷ, cần đổi theo tiêu chí 22 tỷ, nền SD dài 20 tỷ
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tàu Đầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ sản xuất và công trình trên tuy ên ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	50.862	175.458	29.320					87.685	14.320			BQL các CT NN&PTNT	Gồm 3 nguồn vốn: NSTW 59.365 tỷ, cần đổi theo tiêu chí 15 tỷ, nền SD dài 14,32 tỷ
III	Tiền đỗ đạc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)													8.400	8.400			Sở Tài nguyên và Môi trường	Bổ trí cho dự án đỗ đạc, sử dụng đất của tỉnh
IV	Tiền đỗ đạc, đăng ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh)													16.610	16.610			Sở Tài nguyên và Môi trường	Bổ trí cho dự án đỗ đạc, sử dụng đất của tỉnh

DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÔN THIẾU VỐN

Đơn vị: Triệu đồng

TT		Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bồi trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018	Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
	TỔNG SỐ					616,085,278	408,653,497	415,956,547	408,363,490	7,593,000	
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					532,276,201	334,263,497	341,245,930	334,188,627	7,057,246	
1	Vốn cần đổi nguồn sách tỉnh đầu tư					375,911,117	183,934,725	188,339,720	183,934,429	4,405,291	
1	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	Chư Păh	2016	151/QĐ-SKHD/T 31/10/2015	2.200,000	2.100,000	2.145,065	2.100,000	45,065	Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 13/10/2017
2	Đường trung tâm xã Yang Bắc đi 5 làng phía Tây Nam	Đăk Po	2016	143/QĐ-SKHD/T 30/10/2015	8.475,280	8.000,000	8.024,720	8.000,000	24,720	UBND huyện Đăk Po	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 95/QĐ-STC ngày 17/11/2017
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	Kông Chro	2016-2017	1232/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14.992	13.493,000	13.664,526	13.493,000	171,526	UBND huyện Kông Chro	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 07/02/2018
4	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ	Ayun Pa	2016	1179/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.900,000	6.600,000	6.816,230	6.600,000	216,230	UBND thị xã Ayun Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 08/01/2018
5	Trường THCS Hoàng Văn Thụ huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16.794,000	15.115,000	15.371,559	15.115,000	256,559	UBND huyện Ia Grai	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 10/4/2018
6	Đường giao thông đi xã Kon Pse, huyện Khang	Khang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21.000,000	18.900,000	20.204,795	18.899,704	1.305,091	UBND huyện KBang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
7	Đường từ trung tâm xã Ya Hội đi thị xã An Khê	Đăk Po	2016	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12.158,885	10.943,000	11.650,140	10.943,000	707,140	UBND huyện Đăk Po	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
8	Đường trấn làng Bút An Thành, huyện Đăk Po	Đăk Po	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2.000,000	1.800,000	1.872,190	1.800,000	72,190	UBND huyện Đăk Po	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
9	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trú huyện Đăk Po	Đăk Po	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	7.000,000	6.300,000	6.352,268	6.300,000	52,268	UBND huyện Đăk Po	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1120/QĐ-UBND ngày 20/8/2018
10	Trụ sở HĐND-UBND xã Ia Phùn, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016	3416a/QĐ- UBND ngày 30/10/2015	4.533,350	4.300,000	4.363,398	4.300,000	63,398	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 20/10/2017
11	Đường vào xã Đăk Ju Ta, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/01/2015	40.000,000	36.000,000	36.856,835	36.000,000	856,835	UBND huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 06/11/2018
12	Trụ sở Huyện ủy Đức Cơ	Đức Cơ	2017	139/QĐ- SKHD/Tngày 28/10/2016	10.000,000	9.000,000	9.463,886	9.000,000	463,886	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 09/11/2018
13	Vốn NSDP đổi ứng dụng phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Kông Pa, Ia Pa, Kông Chro, Khang	2007-2016	593/QĐ-BNN- HTQT ngày 29/02/2016	226.087,602	48.383,725	48.518,447	48.383,725	134,722	Sở NN và PTNT	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 809/QĐ-UBND ngày 07/8/2018
14	Bổ trí ổn định dân cư tự do xã Chư Krey, huyện Kông Chro	Kông Chro	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.770,000	3.000,000	3.035,661	3.000,000	35,661	UBND huyện Kông Chro	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 21/9/2018

TT	Định mục dự án 	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Lũy kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018	Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						
B	VĂN BẢN KIẾM THIẾT					156.365,084	150.328,772	152.906,210	150.254,198	2.651,955	
1	Trường THCS Quang Trung và Trường THCS Lô Quay, huyện Krông Khoan	Kbang	2016	162/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2015	8.000,000	7.500,000	7.732,374	7.499,994	232,380	UBND huyện Krông Khoan	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 60/QĐ-STC ngày 29/8/2016
2	Trường THPT - THCS Nguyễn Bá Ngọc, xã Chư A Thai huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2016	163/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2015	7.000,000	6.500,000	6.524,055	6.465,955	58,100	UBND huyện Phú Thiện	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 56/QĐ-STC ngày 19/4/2018
3	Trường THCS Kim Đồng xã Ia O, huyện Chư Prông	Chư Prông	2016	163/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2015	7.994,000	7.500,000	7.479,919	7.467,073	12,846	UBND huyện Chư Prông	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 80/QĐ-STC ngày 19/10/2017
4	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Yok, huyện Ia Grai	Ia Grai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5.000,000	4.500,000	4.789,861	4.497,604	292,200	UBND huyện Ia Grai	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 144/QĐ-UBND ngày 21/3/2018
5	Trường trung học cơ sở Ngõ Quyền, xã Ia Rmok, huyện Krông Pa	Krông Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.000,000	7.200,000	7.960,620	7.200,000	760,620	UBND huyện Krông Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
6	Trường THCS xã Ayun, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431,084	12.988,000	13.046,802	12.982,800	64,002	UBND huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 25/7/2018
7	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6.999,000	6.500,000	6.794,720	6.500,000	294,720	UBND thị xã Ayun Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 01/QĐ-STC ngày 08/01/2018
8	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	3416a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4.000,000	3.600,000	3.636,860	3.600,000	36,860	UBND huyện Đức Cơ	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 17/4/2017
9	Dự án mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ các trường tiểu học, THCS công lập trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố	2014-2015	1602/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	94.941,000	94.040,772	94.940,999	94.040,772	900,227	Ban QL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 08/10/2018
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					83.809,977	74.390,000	74.710,617	74.174,863	535,754	
1	Dự án thiết bị bệnh viện huyện Mang Yang	Mang Yang	2015	125/QĐ-SKHD/T ngày 31/10/2014	6.748,000	6.700,000	6.544,731	6.484,863	59,868	Ban QL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 56/QĐ-STC ngày 02/8/2016
2	Đường Bạch Đăng thị trấn Phù Túc huyện Krông Pa	Krông Pa	2014	144/QĐ-SKHD/T ngày 31/10/2013	7.479,490	6.780,000	6.785,710	6.780,000	5,710	UBND huyện Krông Pa	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 87/QĐ-STC ngày 04/11/2017
3	Đường vào xã Đề Ar, huyện Mang Yang	Mang Yang	2014-2015	1055/QĐ-UBND 31/10/2013	34.802,590	29.710,000	29.734,354	29.710,000	24,354	Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 16/01/2017
4	Nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường tỉnh Gia Lai	Pleiku	2014-2017	1064/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	34.778,997	31.200,000	31.645,822	31.200,000	445,822	Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành tại Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 08/10/2018



CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đến năm 2018		Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019			Chủ đầu tư	Ghi chú		
			TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (ĐTPT)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
			Tổng số Trong đó: NSDP	Tổng số Trong đó: NSDP (ĐTPT)				Trong đó	Trong đó				
			Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB				
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững												
	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng		178.465	43.361	104.733	16.427	9.329	5.069	0	0			
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	9.406	20.697	4.387	2.126	646		BQLRPH Hà Ra	Trồng 55ha và chăm sóc rừng trồng chuyển tiếp		
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Biển Hồ, (TP Pleiku; Chư Păh; Ia Grai).	1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.289	10.159	30.674	7.922	1.372	1.372		Ban QLRPH Bắc Biển Hồ	Chăm sóc rừng trồng		
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35.134	2.744	25.672	2.744				Ban QLRPH Bắc Ia Grai	Chăm sóc rừng trồng Bồi trì từ nguồn chi trả DV MTR		
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970	12.890		1.705	725		Ban QLRPH Mang Yang	Trồng 30ha và chăm sóc rừng phòng hộ		
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22.703	4.325	13.010	1.272	1.300	400		BQLRPH Đông Bắc Chư Păh	Trồng và chăm sóc rừng phòng hộ 30 ha		
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831	1.789	102	1.406	506		BQLRPH Ia Puch	Trồng và chăm sóc rừng phòng hộ 30 ha		
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng của BQLRPH Nam Sông Ba	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT ngày 5/7/2018	12.782	6.926			1.420	1.420		BQLRPH Nam Sông Ba	Trồng rừng phòng hộ 50 ha		

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ỦNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016- 2020 được cấp có thẩm quyền thông qua	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
A	VỐN CÂN ĐÓI THEO TIÊU CHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CÓ HÓA KÊNH MƯƠNG VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN)	30.000	10.000	10.000	
1	Thị xã An Khê	650	650	0	
2	Thị xã Ayun Pa	3.161	1.055	1.050	
3	Huyện Chư Prông	1.488	500	495	
4	Huyện Chư Sê	8.546	2.850	2.845	
5	Huyện Đak Đoa	2.487	830	830	
6	Huyện Ia Grai	3.555	1.185	1.185	
7	Huyện Mang Yang	1.819	610	605	
8	Huyện Phú Thiện	8.294	2.320	2.990	
B	NGUỒN XỔ SỔ KIẾN THIẾT	60.000	15.000	20.000	
I	Thị xã An Khê	3.428	856	1.160	
1	Xã Song An	1.714	428	580	
2	Xã Tú An	1.714	428	580	
II	Thị xã Ayun Pa	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Ia Rbol	1.714	428	570	
2	Xã Chư Bäh	1.714	428	570	
3	Xã Ia Sao	1.714	428	570	
III	Huyện Chư Păh	6.856	1.712	2.280	
1	Xã Ia Mơ Nông	1.714	428	570	
2	Xã Nghĩa Hòa	1.714	428	570	
3	Xã Hòa Phú	1.714	428	570	
4	Xã Ia Khuổi	1.714	428	570	
IV	Huyện Chư Prông	3.428	856	1.140	
1	Xã Ia Bòng	1.714	428	570	
2	Xã Ia Lâu	1.714	428	570	

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016- 2020 được cấp có thẩm quyền thông qua	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
V	Huyện Chư Sê	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Bar Măih	1.714	428	570	
2	Xã Ia Ko	1.714	428	570	
3	Xã Kông Htok	1.714	428	570	
VI	Huyện Đak Đoa	3.428	856	1.140	
1	Xã H'Neng	1.714	428	570	
2	Xã Hà Bầu	1.714	428	570	
VII	Huyện Đak Pơ	5.142	1.284	1.740	
1	Xã An Thành	1.714	428	580	
2	Xã Ya Hội	1.714	428	580	
3	Xã Yang Bắc	1.714	428	580	
VIII	Huyện Đức Cơ	1.714	428	570	
1	Xã Ia Nan	1.714	428	570	
IX	Huyện Ia Grai	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Ia Dér	1.714	428	570	
2	Xã Ia Bă	1.714	428	570	
3	Xã Ia O	1.714	428	570	
X	Huyện Ia Pa	3.428	856	1.140	
1	Xã Ia Mron	1.714	428	570	
2	Xã Ia Tul	1.714	428	570	
XI	Huyện Khang	1.724	448	570	
1	Xã Tơ Tung	1.724	448	570	
XII	Huyện Krông Pa	5.142	1.284	1.710	
1	Xã Phú Cản	1.714	428	570	
2	Xã Ia Mlăh	1.714	428	570	
3	Xã Chư Gu	1.714	428	570	
XIII	Huyện Mang Yang	3.428	856	1.140	
1	Xã Đak Ta Ley	1.714	428	570	
2	Xã A Yun	1.714	428	570	
XIV	Huyện Phú Thiện	6.856	1.712	2.280	
1	Xã Ia Ake	1.714	428	570	
2	Xã Ia Peng	1.714	428	570	
3	Xã Ia Piar	1.714	428	570	
4	Xã Chrôh Poman	1.714	428	570	



Phụ lục 4

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2019

DVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	269.000		26.900	242.100	72.630	169.470
II	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	486.000	291.600	48.600	145.800	43.740	102.060
1	Thành phố Pleiku	300.000	180.000	30.000	90.000	27.000	63.000
2	Thị xã An Khê	16.000	9.600	1.600	4.800	1.440	3.360
3	Huyện Mang Yang	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
4	Huyện Đăk Đoa	10.000	6.000	1.000	3.000	900	2.100
5	Huyện Kbang	7.000	4.200	700	2.100	630	1.470
6	Huyện Kong Chro	4.000	2.400	400	1.200	360	840
7	Huyện Chư Sê	50.000	30.000	5.000	15.000	4.500	10.500
8	Thị xã Ayun Pa	6.500	3.900	650	1.950	585	1.365
9	Huyện Krông Pa	9.000	5.400	900	2.700	810	1.890
10	Huyện Chư Prông	20.000	12.000	2.000	6.000	1.800	4.200
11	Huyện Đức Cơ	13.000	7.800	1.300	3.900	1.170	2.730
12	Huyện Ia Grai	12.000	7.200	1.200	3.600	1.080	2.520
13	Huyện Chư Păh	11.000	6.600	1.100	3.300	990	2.310
14	Huyện Ia Pa	1.000	600	100	300	90	210
15	Huyện Đăk Pơ	6.000	3.600	600	1.800	540	1.260
16	Huyện Phú Thiện	3.500	2.100	350	1.050	315	735
17	Huyện Chư Puh	10.000	6.000	1.000	3.000	900	2.100
Tổng cộng (I+II)		755.000	291.600	75.500	387.900	116.370	271.530

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Phê duyệt Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển
nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2019

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2014 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 156/2015/QĐ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa X, kỳ họp thứ 11 về việc quyết định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các ngành, các cấp của tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày / /2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND, ngày /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ - HĐND tỉnh khóa XI.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2019 với tổng vốn đầu tư phát triển năm 2019 là **1.842,62 tỷ đồng**, cụ thể như sau:

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 866,29 tỷ đồng, trong đó:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 586,29 tỷ đồng.

+ Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2018 (Bổ trí cho các dự án quyết toán dự án hoàn thành còn thiếu vốn): 7,593 tỷ đồng.

+ Dự án C.Tiếp H.Thành năm 2019: 13 dự án với số vốn 180,772 tỷ đồng.

+ Dự án C.Tiếp H.Thành sau năm 2019: 13 DA với số vốn 152,4 tỷ đồng.

+ Đổi ứng các dự án, chương trình từ nguồn ngân sách trung ương: 05 dự án, chương trình với số vốn 60,788 tỷ đồng.

+ Dự án khởi công mới: 23 dự án với số vốn 184,737 tỷ đồng.

- 1.2. Vốn cân đối NS tỉnh phân cấp cho H, TX, TP đầu tư: 280 tỷ đồng.
2. Tiền sử dụng đất 755 tỷ đồng, tăng so với số của trung ương giao 400 tỷ đồng là 355 tỷ đồng.
 - 2.1 Tiền sử dụng đất tỉnh quản lý là 269 tỷ đồng, trong đó:
 - Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 26,9 tỷ đồng.
 - Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 72,63 tỷ đồng.
 - Dành cho đầu tư: 169,47 tỷ đồng.
 - + Bố trí cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019 với số vốn 14,35 tỷ đồng.
 - + Bố trí cho 03 dự án khởi công mới với số vốn 41,1 tỷ đồng.
 - + Bố trí vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 114,02 tỷ đồng.
- 2.2 Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố: 486 tỷ đồng.
 - Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định: 291,6 tỷ đồng.
 - Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 48,6 tỷ đồng.
 - Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh: 43,74 tỷ đồng.
 - Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư: 102,060 tỷ đồng.
3. Vốn xô số kiến thiết là 125 tỷ đồng:
 - + Dự án C.Tiếp H.Thành năm 2019: 02 dự án với số vốn 8,033 tỷ đồng.
 - + Dự án C.Tiếp H.Thành sau năm 2019: 02 dự án với số vốn 34,967 tỷ đồng.
 - + Dự án khởi công mới: 13 dự án với số vốn 62 tỷ đồng.
 - + Vốn hỗ trợ chương trình MTQG XD nông thôn mới: 20 tỷ đồng.
4. Vốn chưa phân bổ kế hoạch năm 2018 chuyển sang năm 2019: 96,33 tỷ đồng.
 - Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí bố trí cho 02 dự án thuộc chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 37 tỷ đồng.
 - Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất bố trí cho 02 dự án thuộc chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 34,32 tỷ đồng.

- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh): 8,4 tỷ đồng.

- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh): 16,61 tỷ đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khoá XI, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ký./.

Noi nhận:

CHỦ TỊCH

- UB Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ
- Bộ Tài chính; Bộ KHĐT;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Vp: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh,
Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh (đăng công báo);
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở KHĐT, TC, Tư pháp
- HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Gia Lai, Đài PTTH tỉnh;
- Lưu: VT- HĐND.

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019 theo số thông báo của Bộ KHĐT tại văn bản số 7446/BKHĐT-TH	Dự kiến kế hoạch năm 2019 địa phương giao	Tăng so với số của trung ương	Ghi chú
I	TỔNG SỐ	1,541,099	1,391,290	1,842,620	451,330	
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	847,720	866,290	866,290	0	
1.1	Vốn cân đối ngân sách tỉnh đầu tư	567,720	586,290	586,290	0	
1.2	Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố	280,000	280,000	280,000	0	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	427,000	400,000	755,000	355,000	
3	Xô số kiên thiết	115,000	125,000	125,000	0	
4	Vốn năm 2017 chưa sử dụng chuyển sang năm 2018	151,379			0	
5	Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019			96,330	96,330	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn cân đối theo tiêu chí (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			37,000	37,000	
-	Vốn chờ phân bổ nguồn tiền sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			34,320	34,320	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh)			8,400	8,400	
-	Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh)			16,610	16,610	

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐIÁ PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chu đầu tư
4	Đường nội thị huyện Mang Yang	2017-2019	Mang Yang	Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường L=4,688m	100/QL-UBND ngày 31/10/2016	43,000	38,700	38,700	27,200	27,200	11,500	UBND huyện Mang Yang
5	Mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2016-2020	2018-2020	Các huyện, TX, TP	Đầu tư 108 bộ thiết bị cho các trường học	966/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	40,000	40,000	36,000	18,200	18,200	17,800	HT
6	Cụm Công nghiệp Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ayun Pa	XĐ một số hạng mục hạ tầng cụm CN trên diện tích 15 ha; San nền 11,7 ha, đường nội bộ D1, D2, D3 với tổng chiều dài 1,146,16m, hệ thống điện, thoát nước.	975/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20,000	20,000	18,000	10,200	10,200	7,800	UBND Thị xã Ayun Pa
7	Thủy lợi Núi Rèng, xã Al Bá, huyện Chư Sê	2018-2020	Chư Sê	Đập đêng l=68m tuyển kênh và cống công trình trên kênh, Đập bao bao nắp hực tuối 92ha lúa 2 vụ và tạo nguồn cho 50 ha cây công nghiệp.	961/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	27,866	27,866	25,200	25,200	10,500	10,500	14,700
8	Đường nội thị trấn Đăk Po, huyện Đăk Po di, xã König Long Klong, huyện Krông, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đăk Po	Đường cấp V mòn núi L=2,5 km, Cầu BTCT, hệ thống thoát nước	864/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	20,000	20,000	18,000	18,000	9,300	9,300	8,700
9	Đường nội thị, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Sê	Đầu tư xây dựng 2 tuyến đường nội thị: L= 1.883,4 m, N1: Đường Võ Thị Sáu, L=1,595m; N2: Đường Lc Lợi (Cách Mảng - Quy hoạch số 1), L=284,4m; Hệ thống thoát nước	854/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	27,800	27,800	25,000	24,600	12,400	12,000	12,600
10	Xây dựng hệ thống 3 đường khi Bệnh viện da khoa tỉnh	2018-2020	Pleiku	Trung tâm cấp khẩn y tế; Đường ống các cống chuyên dụng cho khẩn y tế + các đầu nối...	965/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	38,509	38,509	35,100	35,100	22,000	22,000	13,100
												Bệnh viện Da khoa tỉnh

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
					TMDT	Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
11	Chinh trang đô thị Tp.Pleiku	2018-2020	Pleiku	N1: Nâng cấp, mở rộng đường Hai Bà Trưng (đoạn Lý Thái Tổ - Nguyễn Dinh Chiểu), L= 1,105 km; N2: Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (đoạn Lý Thái Tổ - Lê Lai), L= 770m.		UBND ngày 31/10/2017	100,000	100,000	90,000	50,788	50,788	39,212
12	Dường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Đak Đoa	Đầu tư 2 tuyến đường cấp IV, L= [4,8/13 km N1:Đường liên xã Tân Bình - Thị Trấn Đak Đoa - xã An Phú: L= 6km, hệ thống thoát nước; N2:Đường từ xã Trang đi Ia Pết: L=7,2/13km, hệ thống thoát nước]		UBND ngày 31/10/2017	45,000	40,500	40,100	26,509	26,109	13,991
13	Dự án sửa chữa, cải tạo, mở rộng trụ sở Tỉnh ủy Pleiku	2017-2019		Sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà làm việc. Trang thiết bị hệ thống PCCC		UBND ngày 31/10/2016	25,000	22,500	22,500	14,730	14,730	7,770
(3) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019							1,925,269	739,162	901,841	667,064	667,064	0
1	Đầu tư các xã biên giới huyện Đức Cơ	2016-2020	Đức Cơ			UBND ngày 18/02/2016	30,000	30,000	26,870	26,870	16,930	5,400
2	Đầu tư các xã biên giới huyện Ia Grai	2016-2020	Ia Grai			UBND ngày 16/02/2016	20,000	20,000	17,900	17,900	11,300	3,600
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã biên giới huyện Chu Prông	2016-2020	Chu Prông			UBND ngày 29/12/2015	20,000	20,000	17,900	17,900	11,300	3,600
4	Thủy lợi Ia Púch, xã Ia Púch, huyện Chu Prông	2018-2020	Chu Prông	Đập đất, tran xá lùi, công láy nước, kênh chính L= 3,801km. kênh nhánh L= 3km... Tuổi 300 ha (trong đó 60 ha lùa 2 vụ và 240 ha cây CN + hoa màu)		UBND ngày 31/10/2017	53,000	53,000	47,700	47,700	17,500	15,000

Ghi chú

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vay trước	Thanh toán nợ XDCB	
5	Đường liên xã huyện Kong Chro, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Kong Chro	Dự án xây dựng 2 tuyến đường, Chiều dài toàn tuyến L= 16,25km, gồm 02 nhánh: - Nh1: Từ xã Kong Yang đi xã Dak Trang dài 8,95km đường BTXM, hệ thống thoát nước. - Nh2: Từ Quốc lộ Trương Sơn Đóng đi xã Dak Po Pho, L= 7,3km đường BTXM,hệ thống thoát nước.		969/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	45,000	40,000	40,000	13,500	13,000	13,000	UBND huyện Kong Chro	
6	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Dự án xây dựng 2 tuyến đường nội thị, L= 5,823 km; Nh1: Trần Hưng Đạo L=4,574 km, mặt đường lát nhựa, hệ thống thoát nước. Nh2: Đường quy hoạch D2; L= 1,249 km, mặt đường lát nhựa, hệ thống thoát nước.		843/QĐ-UBND, ngày 13/9/2017	38,000	38,000	34,200	34,200	3,400	3,400	UBND huyện Ia Pa	
7	Đường nội thị Thị trấn Kbang	2018-2020	Kbang	Dự án 06 tuyến đường L=10,86 km.		949/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	55,600	50,000	49,600	15,400	15,000	16,000	UBND huyện Kbang	
8	Đường nội thị huyện Chư Pah, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chư Pah	Dự án 6 tuyến L=6,466 km		844/QĐ-UBND ngày 13/9/2017	44,500	44,500	40,000	39,600	15,400	15,000	12,000	UBND huyện Chư Pah
9	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Grai	Dự án xây dựng 2 tuyến đường liên xã L = 17,4 km. Nhánh 01: Tuyến từ xã Ia Sao đi xã Ia Yok, L=5,27Km; Nhánh 2: Tuyến từ thị trấn Ia Kha đi xã Ia Pêch, L=12,12Km; Hệ thống thoát nước.		249/QĐ-UBND ngày 23/3/2017	50,000	50,000	45,000	44,600	16,400	16,000	15,000	UBND huyện Ia Grai
10	Đường liên xã H'Rra-Dăk Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Mang Yang	Dự án 10,4km, Đường cấp VI, hệ thống thoát nước; Cầu BTCT		925/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	44,500	44,500	40,000	39,600	15,400	15,000	14,000	UBND huyện Mang Yang

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chu đầu tư
11	Chính trang đô thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2018-2020	An Khê	Nâng cấp mở rộng 13 tuyến đường nội thị, Tổng chiều dài các tuyến L= 11.913 km và các hạng mục phụ	968/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	50,000	50,000	45,000	45,000	17,500	17,500	UBND Thị xã An Khê
12	Đường nội thị huyện Chu Pah, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Chu Pah	Nâng cấp, mở rộng 4 tuyến đường L= 3,514 km, cụ thể: Đường Quang Trung L= 0,832km; Đường Lê Hồng Trần phủ L= 0,954km; Đường Nguyễn Văn Linh, L= 0,805 km, hệ thống thoát nước.	862/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	31,500	31,500	28,350	28,350	12,310	12,310	UBND huyện Chu Pah
13	Đường liên xã Huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ia Pa	Xây dựng L=11,393 km đường giao thông nông thôn cấp A N1: Ia Tróc, L=4,543km, hệ thống thoát nước; N2: Đường từ tinh lộ 662 đi khu dân cư Bi Đông, Bi Da, L=6,85km, hệ thống thoát nước.	863/QĐ-UBND ngày 21/9/2017	35,000	35,000	31,500	31,500	7,350	7,350	UBND huyện Ia Pa
(4) Vốn đối ứng các dự án đầu tư bằng NSTW												
1	Dự án phát triển giống cây trồng - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KHCN	2016-2020	Các huyện, Tp		221/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80,000	44,000	72,000	39,600	18,104	13,104	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NNPTNT
2	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	2011-2020			106/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 106/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 106/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 107/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 107/QĐ-UBND ngày 29/1/2017; 109/QĐ-SKDDT ngày 20/3/2017; 83/QĐ-UBND ngày 11/3/2017; 83/QĐ-UBND ngày 11/3/2017	178,465	43,361	16,000		2,160	9,329	Các Ban quản lý rừng phòng hộ (Có phục lục 2 kèm theo)

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chu đầu tư
3	Hỗ trợ cho chương trình mục tiêu Quốc gia nông thôn mới (KCH & GTNT)						30,000	30,000	10,000	10,000	10,000	(Có phục lục 3 kèm theo)
4	Vốn đối ứng các dự án ODA do địa phương quản lý		Các huyện TX, tp		1,149,704	134,701	335,421	80,534	0	146,903	43,490	101,869
4.1	Dự án chuyên đổi nông nghiệp vùng tinh Gia Lai (VSAAT)	2016-2020			1992/QĐ-BNN-KTGT ngày 29/5/15; 4239/QĐ-BNN-KTGT ngày 26/10/15	174,086	65,575	34,250	34,250	17,800	17,800	5,900
4.2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	2016-2021			3606/QĐ-BNN-KTGT 49/2015; 3102, 21/7/2016	220,126	31,948	189,131	189,131	5,906	42,000	1,000
4.3	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giai đoạn 2	2014-2019			266/QĐ-BYT ngày 20/2/2014 của Bộ Y tế; 1094/QĐ-UBND ngày 1/1/2014 UBND tỉnh Gia Lai; 425/QĐ-UBND ngày 0/4/2018	14,210	89,072	7,410	7,410	66,103	3,690	22,969
4.4	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới vay vốn ADB, tiểu dự án tỉnh Gia Lai	2016-2021			QĐ số 739/QĐ-TTg, 29/4/2016 của Thủ tướng CP đã phê duyệt Danh mục tài trợ dài hạn, QĐ 734 ngày 28/7/2016 của UBND tỉnh	483,415	22,968	22,968	22,968	21,000	21,000	1,000
5	Vốn đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững									38,110	359,569	11,452
5.1	Dự án hỗ trợ vốn NSDP để thực hiện phản vốn đối ứng của Đề án giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ										155,084	14,099
5.2	Đối ứng chương trình 135										26,255	2,387
												UBND huyện Kôngchro
												11,712
												11,829
												359,569
												11,452

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
				TMDT	Trong đó: NSDP	TMDT	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
		Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ động XDCB	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ động XDCB	Chu đầu tư
+	Huyện Krông Bang							37,620	1,202	13,545	1,231
+	Huyện Ia Pa							21,012	528	5,936	540
+	Huyện Kông Chro							42,061	1,351	15,318	1,392
+	Huyện Krông Pa							40,948	1,250	14,188	1,290
+	Huyện Chư Prông							26,765	688	7,679	698
+	Huyện Chư Păh							26,733	939	10,624	966
+	Huyện Chư Sê							20,382	689	7,723	702
+	Huyện Chư Phùn							18,628	712	8,004	728
+	Huyện Đak Đoa							23,288	772	8,664	788
+	Huyện Đức Cơ							22,396	690	7,755	705
+	Huyện Đăk Po							11,779	344	3,831	348
+	Huyện Phú Thiện							17,157	687	7,663	697

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
+	Huyện Ia Grai								21,193	545	6,063	551	
+	Huyện Mang Yang								26,067	915	10,296	936	
+	Thị xã Ayun Pa								2,660	60	660	60	
+	Thị xã An Khê								880	80	880	80	
(5)	Dự án khôi công mới				459,994	459,994	437,610	437,610	0	0	7,770	7,770	
1	Trường THCS Lê Văn Tam, xã Ia Piow, huyện Chư Prông	2019	Chư Prông	Nhà học 8 phòng, công trình cấp III, 02 tầng, DTS 7/12 m ² , DTXD 392m ² . Nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 503 m ² , DTXD 286m ² , thiết bị. Các hạng mục phụ.	2121/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	8,000	8,000	7,200	7,200	160	160	7,040	7,040
2	Trường THPT Hà Huy Tập, thị trấn König Chro, huyện König Chro	2019	König Chro	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 564 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ.	126/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	140	140	6,160	6,160
3	Trụ sở xã Sơ Rô, huyện König Chro	2019	König Chro	Công trình cấp III, 02 tầng Nhà số 1 DTXD 185m ² , DTS 375m ² . Nhà số 2 DTXD 187m ² , DTS 375m ² . Các hạng mục phụ.	354/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	100	100	6,200	6,200
4	Trụ sở xã Ia Miah, huyện König Pa	2019	König Pa	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 362,5m ² , DTS 626,5m ² và các hạng mục phụ	563/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	100	100	6,200	6,200
5	Trụ sở xã Ia Giai, huyện Chu Sê	2019	Chu Sê	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTS 678 m ² , các hạng mục phụ	709/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	100	100	6,200	6,200

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		
					TMDT	Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chu đầu tư	
6	Trụ sở xã Krông, huyện Khang	2019	Khang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTTS 678,75 m ² , các hạng mục phụ	409/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	100	100	6,200	UBND huyện Kbang HT
7	Trụ sở xã Ia Dom, huyện Đức Cơ	2019	Đức Cơ	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 363m ² , DTTS 678,75 m ² , các hạng mục phụ	2454/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	100	100	6,200	UBND huyện Đức Cơ HT
8	Trụ sở xã Đăk Djărăng, huyện Mang Yang	2019	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 326,5m ² , DTTS 626,5 m ² , các hạng mục phụ	2536/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	100	100	6,200	UBND huyện Mang Yang HT
9	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm, Plei Wau và đập An Mỹ, thành phố Pleiku	2019-2020	Pleiku	Sửa chữa nâng cấp đập Ia Lôm: Trần xá lùi, già cối mái kênh tuối, Sửa chữa, nâng cấp đập Plei Wau: Trần xá lùi, kênh tuối, Sửa chữa, nâng cấp đập An Mỹ: Trần xá lùi, công lầy nước.	116/QĐ-SKHĐT ngày 05/10/2018	2,701	2,701	2,700	2,700	60	60	2,150	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi HT
10	Đường từ thị trấn Dak Đoa đi xã H'R Nêng, huyện Dak Đoa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Dak Đoa	L=6,632 km, đường cấp VII, công trình thoát nước, an toàn giao thông	3466/QĐ-UBND ngày 09/10/2018	9,999	9,999	9,000	9,000	200	200	8,800	UBND huyện Dak Đoa HT
11	Đường nội thị thị trấn Phú Thiện, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Phú Thiện	Nâng cấp, mở rộng 2 tuyến đường nội thị Đường D21, L=714,9m, hệ thống thoát nước. Đường D28, L=1.214,25m, Hệ thống thoát nước;	124/QĐ-SKHĐT ngày 23/10/2018	13,400	13,400	12,060	12,060	260	260	11,800	UBND huyện Phú Thiện HT
12	Đường liên xã huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Phú Thiện	Xây dựng mới công trình giao thông cấp V, L=5,3 km (N1: đường từ xã Chanh Pom đến kênh chính Ayun Hà (điểm 8), L=2,6km; hệ thống thoát nước; N2: Đường vào xã la Piat, L=2,7km; hệ thống thoát nước.	124/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14,500	14,500	13,050	13,050	250	250	12,800	UBND huyện Phú Thiện HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
13	Chính trang đô thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	Ia Pa	Đầu tư 03 tuyến L= 2,38km; N1: Đường Trường Chinh (đoạn Hùng Vương - Lê Lợi) L= 0,83km; N2: Đường Lê Lợi đoạn Võ Thị Sáu - Trường Chinh L= 0,64km; N3: Đường Võ Thị Sáu đoạn Trần Hưng Dao - Lê Lợi) L= 0,91km; Hệ thống thoát nước	142/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2018	11,200	11,200	10,000	10,000	200	200	9,800	9,800
14	Nhà làm việc các phòng ban huyện Chu Prah	2019-2020	Chu Prah	Nhà Cấp III: 3 tầng, DTXD 594m ² , DTTS 1.400m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	199/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9,000	9,000	8,100	8,100	200	200	7,900	7,900
15	Chính trang đô thị huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Đăk Pơ	Tham bê ióng nhựa 4 tuyến đường, L= 2,95km: - Nguyễn Tất Thành (Lê Lợi - Trần Hưng Dao) L= 0,6 km, - Nguyễn Minh Châu (Trần Phú - Chu Văn An) L= 0,65 km, - Trần Phú (Quang Trung - QL 19) L= 0,8 km, - Trần Hưng Dao (Nguyễn Tất Thành - Chu Văn An) L= 0,9 km	140/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	11,200	11,200	10,000	10,000	200	200	9,500	9,500
16	Đầu tư thiết bị, cơ sở vật chất nghề trong điểm quoc gia và khu vực - trường Cao đẳng nghề Gia Lai	2019-2020	Pleiku	Đầu tư các thiết bị dạy nghề: Điện công nghiệp, công nghệ sinh học, hàn, kỹ thuật sửa chữa lắp ráp máy tính, nhà lưới DTXD 1.000 m ² .	1073/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	21,000	21,000	18,900	18,900	200	200	12,000	12,000
17	Đường hầm số chi huy cơ bản huyện Chư Prông	2018-2020	Chư Prông							400	400	7,000	7,000
18	Đường hầm số chi huy cơ bản huyện Chư Păh	2018-2020	Chư Păh							400	400	7,000	7,000

Ghi chú

Chu đầu tư

Thanh toán nợ đọng XDCB

Thu hồi các khoản vay trước

UBND huyện Ia Pa

HT

UBND huyện Chu Prah

HT

UBND huyện Đăk Pơ

HT

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		Bố trí vốn từ nguồn cần đổi theo tiêu chí 10 ty đồng, tiền sử dụng đất 15 ty đồng		
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vốn trước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	
19	Dầu tu mỏ rộng, khai thác thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp mỏ rộng các phòng thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định; cải tạo cơ sở vật chất hiện có; đầu tư thiết bị thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định	1069/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	20,000	20,000	18,000	18,000	400	400	400	9,000	9,000	Sở Khoa học và Công nghệ
20	Nâng cấp Trung tâm Công nghệ thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường	2019-2020	Pleiku	Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin, Xây dựng hệ thống thông tin TNMT, đào tạo nguồn nhân lực	1031/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	20,000	20,000	18,000	18,000	400	400	400	10,587	10,587	Sở Tài nguyên Môi trường
21	Trường THCS Phan Định Phùng, xã la Grai, huyện la Grai	2019-2020	la Grai	Nhà học bộ môn, 02 tầng, DTST13 m ² ; nhà hiệu bộ, thư việnDTXD 280 m ² ; nhà đà Nẵng, DTXD 495 m ² và các hạng mục phụ.	139/QĐ-SKHDT ngày 30/10/2018	14,995	14,995	13,500	13,500	300	300	300	7,000	7,000	UBND huyện la Grai
22	Chính trang đô thị huyện Chu Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chu Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6.234km, hệ thống thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50,000	50,000	30,000	30,000	1,000	1,000	1,000	25,000	25,000	UBND huyện Chu Sê
23	Trụ sở HĐND và UBND huyện Đak Đoa	2019-2020	Đak Đoa	Công trình cấp II, Nhà 4 tầng, DTTS 1.800m ² và các hạng mục phụ	1088/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	20,000	20,000	18,000	18,000	400	400	400	9,000	9,000	UBND huyện Đak Đoa
24	Đường tỉnh 662B (từ huyện Phú Thiện đi huyện la Pa)	2018-2020	Phú Thiện	L=23,342 km. (Nâng cấp 15km đường cấp IV miền núi, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ, duy tu sửa chữa 8,342 km).		110,000	110,000	98,500	98,500	500					Ban QLDA ĐTXD các CT Giao thông
25	Thuy lợi Djang, huyện Kbang	2019-2020	Khang	Đập đất,ถนน xã lũ, công lũy nước, kênh L-3 km... Tuổi 90ha lúa 2 vụ và 40 ha hoa màu		25,000	25,000	22,500	22,500	500	500	500			Chưa có QĐ phê duyệt dự án đầu tư (do vướng đất làm nghiệp chưa trình phê duyệt)
															UBND huyện K Bang

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
26	Chính trang đô thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Ayun Pa	Mở rộng quang trường, sân vận động, đường giao thông, hệ thống thoát nước		50,000	50,000	30,000	0	0	1,000	1,000
II Vốn trong cản đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư							1,260,000	1,260,000	0	0	840,000	280,000
1	Thành phố Pleiku						184,500	184,500			123,000	41,000
2	Thị xã An Khê						71,550	71,550			47,700	15,900
3	Thị xã Ayun Pa						63,900	63,900			42,600	14,200
4	Huyện K'Bang						76,050	76,050			50,700	16,900
5	Huyện Đak Đoa						73,350	73,350			48,900	16,300
6	Huyện Chư Pah						60,750	60,750			40,500	13,500
7	Huyện Ia Grai						73,350	73,350			48,900	16,300
8	Huyện Mang Yang						60,300	60,300			40,200	13,400
9	Huyện Kong Chro						70,200	70,200			46,800	15,600
10	Huyện Đức Cơ						58,050	58,050			38,700	12,900
11	Huyện Chư Prông						86,850	86,850			57,900	19,300
12	Huyện Chư Sê						90,900	90,900			60,600	20,200

STT	Danh mục đầu tư	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		
					TMDT	Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chu đầu tư	Ghi chú
13	Huyện Đăk Pơ						44,550	44,550	29,700	29,700	9,900	UBND huyện Đăk Pơ	
14	Huyện Ia Pa						59,850	59,850	39,900	39,900	13,300	UBND huyện Ia Pa	
15	Huyện Krông Pa						79,200	79,200	52,800	52,800	17,600	UBND huyện Krông Pa	
16	Huyện Phú Thiện						53,550	53,550	35,700	35,700	11,900	UBND huyện Phú Thiện	
17	Huyện Chư Păh						53,100	53,100	35,400	35,400	11,800	UBND huyện Chư Păh	
B					116,709	116,709	89,600	89,600	0	20,150	20,150	755,000	0
I	Thu tiền sử dụng đất				116,709	116,709	89,600	89,600	0	20,150	20,150	279,000	269,000
													(Có phu lục 4 kèm theo)
1.1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất												Sở Tài nguyên và Môi trường
1.2	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh												
1.3	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư												
(1) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					116,709	116,709	89,600	89,600	0	20,150	20,150	179,470	169,470
1	Đường từ xã Nghĩa Hòa huyện Chư Păh đi xã Ia Sao, Ia Yok huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2018-2019	Chư Păh	Công trình giao thông nông thôn cấp A, L=6,65 km, hệ thống thoát nước. N1: L=3,7km; N2: L= 2,95km.	17,000	37,000	32,900	32,900	0	18,550	18,550	14,350	14,350

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vay trước	Chu đáo từ
2	Đường liên xã Tân An đi Yang Bắc và Phú An, huyện Ea Đăk Pa, tỉnh Gia Lai	2018-2020	Ea Đăk Pa	Công trình giao thông cấp IV, L= 4.048km; B寬=7,5m; Bm=5,5m hè thoát nước	893/QĐ-UBND ngày 03/10/2017	20,000	20,000	17,800	17,800	10,300	10,300	7,500	7,500
(2) Dự án khởi công mới													
1	Trường THCS Hoàng Hoa Thám, Xã Ia Khuai, huyện Ia Grai	2019-2020	Ia Grai	Nhà học bộ môn 2 tầng DTS 697m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện 2 tầng DTS 496m ² , nhà da nang DTXD 450m ² , các hang mục cải tạo và các hang mục phụ	137/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2018	14,991	14,991	14,991	13,350	300	300	13,050	13,050
2	Trường THCS xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang	2019-2021	Mang Yang	Nhà học lý thuyết, bộ môn, thư viện: cấp III, 02 tầng DTXD 682m ² , DTS 1.364 m ² Nhà hiệu bộ cấp III, 02 tầng DTXD 131,05m ² , DTS 264 m ² Nhà da nang, nhà trực hào vệ, các hang mục phụ và cải tạo một số hang mục.	130/QĐ-SKHD/T ngày 30/10/2018	14,718	14,718	13,350	13,350	300	300	13,050	13,050
3	Chính trang đô thị huyện Chu Sê, tỉnh Gia Lai	2019-2021	Chu Sê	Nâng cấp, mở rộng 8 tuyến đường, L=6,234km, hè thoát nước	1057/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	50,000	50,000	30,000	30,000	1,000	1,000	25,000	15,000

Tiền sử dụng đất tăng vượt so với kế hoạch, đề nghị bổ sung vào kế hoạch trung hạn để phân bổ KH 2019
Bổ trí vốn từ nguồn cầu đổi theo tiêu chí 10% lý đồng, tiền sử dụng đất 15 tỷ đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chu đầu tư
(3)	Bổ trí vốn hỗ trợ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới									114,020	114,020	UBND các huyện, thị xã
	II	Thu tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố								486,000	486,000	(Có phiếu hạch toán nợ trước)
1	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định									291,600	291,600	
2	Chi công tác đeo đạc,丈量 ký đất dài, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất									48,600	48,600	
3	Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh									43,740	43,740	
4	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư									102,060	102,060	
C	Vốn xô số kiến thiết					323,869	296,477	350,650	337,758	0	72,962	59,970
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2019					19,000	19,000	16,850	16,550	0	8,817	8,517
1	Phân hiệu trường THPT Trường Chinh (nay là THPT Trần Cao Vân), xã la Hilop, huyện Chư Sê	2018-2019	Chư Sê	Nhà hiệu bộ: 02 tầng, DTS 471 m ² ; Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 699 m ² ; nhà đa năng, DTXD 364 m ² ; thiết bị và các hạng mục phụ	111/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	10,000	10,000	9,000	8,700	4,817	4,517	4,183
										8,033	8,033	0
												BQL DA DTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh HT

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019	
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
2	Đầu tư xây dựng mới 03 trạm y tế xã Yang Bắc, Yang Hội và Tân An	2018-2020	Dăk Pơ	Nhà làm việc, DTXD 254 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/tram	14/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	9,000	9,000	7,850	7,850	4,000	4,000	3,850
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019						180,000	152,608	161,300	148,708	0	0
1	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS dân tộc nội trú huyện Đức Cơ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2018-2020	Đức Cơ	Nhà học lý thuyết 6 phòng + thực hành DTS 125m ² , nhà hiệu bộ + thư viện DTS 482 m ² , KTX nam DTS 683 m ³ , KTX nữ DTS 596m ² , nhà ăn, bếp, DTXD 543 m ² , thiết bị và các hạng mục phụ	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30,000	30,000	27,000	26,100	12,900	12,000	7,000
2	Dầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tính	2018-2020	Pleiku	HPI: Trang thiết bị cho Bệnh viện nhi. HP2: Trang thiết bị bệnh viện tuyến tính.	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150,000	122,608	134,300	122,608	33,965	22,273	27,967
(3)	Dự án khởi công mới					124,869	124,869	112,500	112,500	0	0	62,000
1	Trường THCS Trần Phú, xã K'Dang, huyện Đak Pوا	2019	Dăk Doa	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 664 m ² ; Nhà da năng, DTXD 408 m ² ; các hạng mục phụ.	3,521/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	7,000	7,000	6,300	6,300	140	140	6,160
2	Trường THCS Lê Lai xã Thành An thị xã An Khê	2019	An Khê	Nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 746 m ²	2241/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3,000	3,000	2,700	2,700	60	60	2,640
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Dăk Djăr, huyện Mang Yang	2019	Mang Yang	Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 704m ² ; nhà da năng, DTXD 334 m ² ; các hạng mục phụ	2541/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	8,000	8,000	7,200	7,200	160	160	7,040

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	
4	Đầu tư thiết bị văn hóa, điện ảnh của Trung tâm Văn hóa Điện ảnh và Du lịch	2019	Pleiku	Đầu tư mua sắm thiết bị ánh sáng phục vụ hoạt động văn hóa, chiếu phim và truyền hình động	122/QĐ-SKHD-TT ngày 11/10/2018	2,000	2,000	1,800	1,800	40	40	1,760	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và du lịch
5	Thư viện huyện Chư Puh	2019	Chư Puh	Nhà làm việc công trình cấp III, 02 tầng, DTXD 280m2, DTS 400 m2, thiết bị và các hạng mục phụ	207/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	5,000	5,000	4,500	4,500	100	100	4,400	UBND huyện Chư Puh
6	Nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kong Chro	2018-2020	Kong Chro	Nhà học bộ môn, thư viện: Công trình cấp III, 02 tầng DTXD 570m2, DTS 1026m2, nhà vệ sinh, hàng rào kín Cải tạo nhà học 8 phòng, nhà đà nẵng, khu ký túc xá, nhà ăn, bếp, nhà bảo vệ, san bê tông, nhà để xe...	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16,000	16,000	14,400	14,400	100		6,000	BQL DA DTXD các CTI dân dụng và công nghiệp tỉnh
7	Trường THCS Lê Hồng Phong, xã Ya Ma, huyện Kong Chro	2019-2020	Kong Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đà nẵng, DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	134/QĐ-SKHD-TT ngày 30/10/2018	14,990	14,990	13,500	13,500	300	300	6,000	UBND huyện Kong Chro
8	Trường PTDT bán trú tiểu Khuyên xã Chu Krei, huyện Kong Chro	2019-2020	Kong Chro	Nhà học 8 phòng 02 tầng, DTS 715 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 670 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đà nẵng, DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	138/QĐ-SKHD-TT ngày 30/10/2018	14,999	14,999	13,500	13,500	300	300	6,000	UBND huyện Kong Chro
9	Trường THCS xã Kông Hrok, huyện Chư Sê	2019-2020	Chư Sê	Nhà học 8 phòng: cấp III, 02 tầng, DTS 715 m2; nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 686 m2; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 490 m2; nhà đà nẵng, DTXD 440 m2 và các hạng mục phụ	136/QĐ-SKHD-TT ngày 30/10/2018	14,890	14,890	13,500	13,500	300	300	6,000	UBND huyện Chư Sê

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019			
					TMDT	Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Thu hồi các khoản vay trước	Thanh toán nợ XDCB	
10	Trường THCS Phú Túc, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa	2019-2020	Krông Pa	Nhà học 12 phòng, Công trình cấp III, 02 tầng, DTS 1.023 m ² , nhà học bộ môn: 02 tầng, DTS 675 m ² ; nhà hiệu bộ, thư viện: 02 tầng, DTS 502 m ² ; nhà đa năng, DTXD 498 m ² ; các hạng mục phụ	128/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	14,990	14,990	13,500	13,500	300	300	6,000	6,000	UBND huyện Krông Pa
11	Trường THCS xã H'eng, huyện Dak Doa	2019-2020	Dak Doa	Nhà học 02 tầng, DTS 700 m ² ; nhà học 6 phòng TH 2 tầng DTS 510m ² ; nhà hiệu bộ 6 phòng THICS 2 tầng DTS 342m ² và các hạng mục phụ	135/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2018	12,000	12,000	10,800	10,800	240	240	5,000	5,000	UBND huyện Dak Doa
12	Trạm y tế xã Lò Pang và xã H'Ra, huyện Mang Yang	2019-2020	Mang Yang	Mỗi trạm có quy mô: Công trình cấp III, 01 tầng, DTXD 280 m ² + thiết bị và các hạng mục phụ/trạm	253/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	6,000	6,000	5,400	5,400	120	120	2,500	2,500	UBND huyện Mang Yang
13	Đầu tư xây dựng mới 02 trạm y tế phường Ea Kêng và xã Chư Hdrong, TP Pleiku	2019-2020	Pleiku	Trạm y tế phường Ea Kêng: nhà làm việc 02 tầng, DTS 300 m ² ; hàng mục phụ. Trạm y tế xã Chư Hdrong: nhà làm việc 02 tầng, DTS 400 m ² , hàng mục phụ	194/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	6,000	6,000	5,400	5,400	120	120	2,500	2,500	UBND thành phố Pleiku
(4) Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							60,000	60,000		15,000	15,000	20,000	20,000	Có phụ lục 3 kèm theo
D	Vốn năm 2018 chưa sử dụng chuyển sang năm 2019											434,380	96,330	
I	Vốn chờ phân bổ nguồn vốn đổi theo tiêu chí QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh					419,000	112,271	378,049	71,320	0	0	204,685	37,000	
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chira nước Plei Thu Ga, huyện Chư Puri	2018-2020	Chư Puri	Cum công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	61/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222,000	61,409	202,591	42,000			117,000	22,000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Giảm 3 ngày vẫn NSTW 75% cần đổi theo tiêu chí 22%; tiền SD đất 20%

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư ban đầu		Kế hoạch đầu tư ban đầu		Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2018		Kế hoạch năm 2019		
					TMDT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Chu đầu tư	Ghi chú
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tàu Đầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cụm công trình đầu mối 1, hệ thống ống cấp nước phục vụ san xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197,000	50,862	175,458	29,320	87,685	15,000	BQL các CT NN&PTNT	Gắng 3 nguồn vốn: NSTW 58,365 tỷ, cần đổi theo tiêu chí 15% lý, tiền SD đái 14,32 tỷ
II	Vốn chủ phần hổ nguồn tiên sử dụng đất (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)	2018-2020	Chư Prông	Cụm công trình đầu mối 1, hệ thống ống cấp nước phục vụ san xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	614/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	222,000	61,409	202,591	42,000	117,000	20,000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	Gắng 3 nguồn vốn: NSTW 75 tỷ cần đổi theo tiêu chí 22% lý, tiền SD đái 20,000
1	Hệ thống Thủy lợi Hồ chứa nước Phei Tho Ga, huyện Chư Prông	2018-2020	Đăk Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống kênh và công trình trên kênh, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197,000	50,862	175,458	29,320	87,685	14,320	BQL các CT NN&PTNT	Gắng 3 nguồn vốn: NSTW 58,365 tỷ, cần đổi theo tiêu chí 15% lý, tiền SD đái 14,32 tỷ
2	Xây dựng Hồ chứa nước Tàu Đầu 2 huyện Đăk Pơ	2018-2020	Đăk Pơ	Cụm công trình đầu mối, hệ thống ống cấp nước phục vụ san xuất và công trình trên tuyến ống, công trình phụ trợ	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197,000	50,862	175,458	29,320	87,685	14,320	BQL các CT NN&PTNT	Gắng 3 nguồn vốn: NSTW 58,365 tỷ, cần đổi theo tiêu chí 15% lý, tiền SD đái 14,32 tỷ
III	Tiền do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018 (QĐ số 883/QĐ-UBND ngày 21/12/2017 của UBND tỉnh)											Sở Tài nguyên và Môi trường	Bố trí cho dự án do đặc, sử dụng đất của tỉnh
IV	Tiền do đặc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang 2018 (QĐ số 468/QĐ-UBND ngày 09/10/2018 của UBND tỉnh)											Sở Tài nguyên và Môi trường	Bố trí cho dự án do đặc, sử dụng đất của tỉnh

DANH MỤC DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH CÒN THIẾU VỐN

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Số vốn còn thiếu sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
	TỔNG SỐ			616,085,278	408,653,497	415,956,547	408,363,490	7,593,000		
A	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			532,276,201	334,263,497	341,245,930	334,188,627	7,057,246		
1	Vốn cần đối ngân sách tỉnh đầu tư			375,911,117	183,934,725	188,339,720	183,934,429	4,405,291		
1	Trụ sở BQL rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	Chư Păh	2016	151/QĐ-SKHĐT 31/10/2015	2,200,000	2,100,000	2,145,065	2,100,000	45,065	Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh
2	Đường trung tâm xã Yang Bắc di 5 làng phía Tây Nam	Đăk Pơ	2016	143/QĐ-SKHĐT 30/10/2015	8,475,280	8,000,000	8,024,720	8,000,000	24,720	UBND huyện Đăk Pơ
3	Trường THCS Lê Quý Đôn, xã Yang Trung (tách trường)	Kông Chro	2016-2017	1252/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	14,992	13,493,000	13,664,526	13,493,000	171,526	UBND huyện Kông Chro
4	Trường THCS Trần Hưng Đạo, phường Sông Bờ	Ayun Pa	2016	1170/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6,900,000	6,600,000	6,816,230	6,600,000	216,230	UBND thị xã Ayun Pa
5	Trường THCS Hoàng Văn Thụ huyện Ia Grai	Ia Grai	2016-2018	1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2015	16,794,000	15,115,000	15,371,559	15,115,000	256,559	UBND huyện Ia Grai
6	Đường giao thông đi xã Kon Pne, huyện Kbang	Kbang	2016-2017	133/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	21,000,000	18,900,000	20,204,795	18,899,704	1,305,091	UBND huyện Kbang
7	Đường từ trung tâm xã Ya Hồi di thị xã An Khê	Đăk Pơ	2016	132/QĐ-UBND ngày 29/01/2016	12,158,885	10,943,000	11,650,140	10,943,000	707,140	UBND huyện Đăk Pơ
8	Đường trấn làng Bút An Thành, huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	199/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	2,000,000	1,800,000	1,872,190	1,800,000	72,190	UBND huyện Đăk Pơ
9	Nhà làm việc các phòng ban và trung tâm lưu trú huyện Đăk Pơ	Đăk Pơ	2017	197/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	7,000,000	6,300,000	6,352,268	6,300,000	52,268	UBND huyện Đăk Pơ
10	Trụ sở HND-UBND xã Ia Phôn, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2016	34/16a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4,533,350	4,300,000	4,363,398	4,300,000	63,398	UBND huyện Đức Cơ
11	Đường vào xã Đăk Iơ Ta, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2018	947/QĐ-UBND ngày 28/01/2015	40,000,000	36,000,000	36,856,835	36,000,000	856,835	UBND huyện Mang Yang
12	Trụ sở Huyện ủy Đức Cơ	Đức Cơ	2017	139/QĐ-SKHD ngày 28/10/2016	10,000,000	9,000,000	9,463,886	9,000,000	463,886	UBND huyện Đức Cơ
13	Vốn NSDP đổi tảng dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên	Kông Pa, Ia Pa, Kông Chro, Kbang	2007-2016	593/QĐ-BNN-HQT ngày 29/02/2016	226,087,602	48,383,725	48,518,447	48,383,725	134,722	Sở NN và PTNT
14	Bổ tri ồn định dân cư tự do xã Chư kreay, huyện Kông Chro	Kông Chro	2018	314/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3,770,000	3,000,000	3,035,661	3,000,000	35,661	UBND huyện Kông Chro

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư	Lý kế ýon đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018	Giá trị quyết toán được duyệt	Lý kế giải ngân từ KC đến hết kế hoạch năm 2018	Số vốn còn剩 sau khi quyết toán dự án hoàn thành	Chủ đầu tư	Ghi chú
II Vốn số vốn thiết										
1	Trường THCS Quang Trung và Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Krông	Kbang	2016	162/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	8,000.000	7,500.000	7,732.374	7,499.994	232.380	UBND huyện Krông
2	Trường THPT - THCS Nguyễn Bá Ngọc, xã Chu A Thai huyện Phú Thiện	Phú Thiện	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7,000.000	6,500.000	6,524.055	6,465.955	58.100	UBND huyện Phú Thiện
3	Trường THCS Kim Đồng xã La O, huyện Chu Prông	Chu Prông	2016	163/QĐ-SKHĐT ngày 30/10/2015	7,994.000	7,500.000	7,479.919	7,467.073	12.846	UBND huyện Chu Prông
4	Trường THCS Phan Bội Châu, xã La Yok, huyện La Grai	La Grai	2017	791/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5,000.000	4,500.000	4,789.861	4,497.604	292.200	UBND huyện La Grai
5	Trường trung học cơ sở Ngô Quyền, xã La Rmok, huyện Krông Pa	Krông Pa	2017	1037/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8,000.000	7,200.000	7,960.620	7,200.000	760.620	UBND huyện Krông Pa
6	Trường THCS xã Ayun, huyện Mang Yang	Mang Yang	2016-2017	963/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	14.431.084	12.988.000	13.046.802	12.982.800	64.002	UBND huyện Mang Yang
7	Trường THCS Nguyễn Huệ, phường Đoàn Kết, thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	2016	1171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	6,999.000	6,500.000	6,794.720	6,500.000	294.720	UBND thị xã Ayun Pa
8	Trường THCS Phan Bội Châu, xã La Nan, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	2017	34/16a/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	4,000.000	3,600.000	3,636.860	3,600.000	36.860	UBND huyện Đức Cơ
9	Dự án mua sắm thiết bị dạy và học ngoại ngữ các trường tiểu học, THCS công lập trên địa bàn tỉnh	Các huyện, thị xã, thành phố	2014-2015	1602/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	94.941.000	94.040.772	94.940.999	94.040.772	900.227	Ban QL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp
B VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG										
1	Dự án thiết bị bệnh viện huyện Mang Yang	Mang Yang	2015	125/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2014	6,748.000	6,700.000	6,544.731	6,484.863	59.868	Ban QL dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp
2	Đường Bạch Đăng thi trấn Phú Túc huyện Krông Pa	Krông Pa	2014	144/QĐ-SKHĐT ngày 31/10/2013	7,479.490	6,780.000	6,785.710	6,780.000	5.710	UBND huyện Krông Pa
3	Đường vào xã Đê Ar, huyện Mang Yang	Mang Yang	2014-2015	1055/QĐ-UBND 31/10/2013	34,802.590	29,710.000	29,734.354	29,710.000	24.354	Ủy ban nhân dân huyện Mang Yang
4	Nâng cao năng lực quan trắc và phân tích môi trường tỉnh Gia Lai	Pleiku	2014-2017	1064/QĐ-UBND ngày 31/10/2013	34,778.997	31,200.000	31,645.822	31,200.000	445.822	Sở Tài nguyên và Môi trường

PHU LUC 2

CHI TIẾT KẾ HOẠCH BẦU TÌM CỘNG NĂM 2019 VỐN NGÂN SÁCH ĐIỂM PHÍI 01C

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Danh mục dự án	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đến năm 2018	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2019	Ghi chú	
			TMDT		Trong đó: NSDP (ĐPTP)	Trong đó: NSDP (ĐPTP)		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số Trong đó: NSDP (ĐPTP)				
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững							
	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng		178,465	43,361	104,733	16,427	9,329	
1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38,271	9,406	20,697	4,387	2,126	
2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Biển Hồ, (TP Pleiku; Chư Păk; Ia Grai).	1363A/QĐ-UBND ngày 19/10/2011; 1071/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38,289	10,159	30,674	7,922	1,372	
3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Bắc Ia Grai, (Ia Grai).	1355A/QĐ-UBND ngày 17/10/2011; 1069/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	35,134	2,744	25,672	2,744		
4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang,.	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21,999	4,970	12,890		1,705	
5	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Đông Bắc Chu Păh	QĐ 133/QĐ-KHĐT ngày 21/9/2011; 1072/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	22,703	4,325	13,010	1,272	1,300	
6	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9,286	4,831	1,789	102	1,406	
7	Dự án bảo vệ và phát triển rừng của BQLRPH Nam Sông Ba	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT ngày 5/7/2018	12,782	6,926			1,420	
			Trong đó:		Trong đó:			
			Thu hồi các khoản vốn trước		Tổng số Trong đó: NSDP (ĐPTP)			
			Thu hồi các khoản vốn trước		Thanh toán nợ XDCB			

**KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐÓI ÚNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC
GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016- 2020 được cấp có thẩm quyền thông qua	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
A	VỐN CÂN ĐÓI THEO TIÊU CHÍ HỖ TRỢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI (THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CÓ HÓA KÊNH MUONG VÀ GIAO THÔNG NÔNG THÔN)	30,000	10,000	10,000	
1	Thị xã An Khê	650	650	0	
2	Thị xã Ayun Pa	3,161	1,055	1,050	
3	Huyện Chư Prông	1,488	500	495	
4	Huyện Chư Sê	8,546	2,850	2,845	
5	Huyện Đak Đoa	2,487	830	830	
6	Huyện Ia Grai	3,555	1,185	1,185	
7	Huyện Mang Yang	1,819	610	605	
8	Huyện Phú Thiện	8,294	2,320	2,990	
B	NGUỒN XỔ SỐ KIẾN THIẾT	60,000	15,000	20,000	
I	Thị xã An Khê	3,428	856	1,160	
1	Xã Song An	1,714	428	580	
2	Xã Tú An	1,714	428	580	
II	Thị xã Ayun Pa	5,142	1,284	1,710	
1	Xã Ia Rbol	1,714	428	570	
2	Xã Chư Băh	1,714	428	570	
3	Xã Ia Sao	1,714	428	570	
III	Huyện Chư Păh	6,856	1,712	2,280	
1	Xã Ia Mơ Nông	1,714	428	570	
2	Xã Nghĩa Hòa	1,714	428	570	
3	Xã Hòa Phú	1,714	428	570	
4	Xã Ia Khurol	1,714	428	570	
IV	Huyện Chư Prông	3,428	856	1,140	
1	Xã Ia Bòng	1,714	428	570	
2	Xã Ia Lâu	1,714	428	570	

STT	Tên chương trình/ dự án thành phần chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2016- 2020 được cấp có thẩm quyền thông qua	Lũy kế số vốn đã bố trí đến năm 2018	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
V	Huyện Chư Sê	5,142	1,284	1,710	
1	Xã Bar Măih	1,714	428	570	
2	Xã Ia Ko	1,714	428	570	
3	Xã Kông Htok	1,714	428	570	
VI	Huyện Đak Đoa	3,428	856	1,140	
1	Xã H'Neng	1,714	428	570	
2	Xã Hà Bàu	1,714	428	570	
VII	Huyện Đak Pơ	5,142	1,284	1,740	
1	Xã An Thành	1,714	428	580	
2	Xã Ya Hội	1,714	428	580	
3	Xã Yang Bắc	1,714	428	580	
VIII	Huyện Đức Cơ	1,714	428	570	
1	Xã Ia Nan	1,714	428	570	
IX	Huyện Ia Grai	5,142	1,284	1,710	
1	Xã Ia Dêr	1,714	428	570	
2	Xã Ia Bă	1,714	428	570	
3	Xã Ia O	1,714	428	570	
X	Huyện Ia Pa	3,428	856	1,140	
1	Xã Ia Mron	1,714	428	570	
2	Xã Ia Tul	1,714	428	570	
XI	Huyện Kbang	1,724	448	570	
1	Xã Tơ Tung	1,724	448	570	
XII	Huyện Krông Pa	5,142	1,284	1,710	
1	Xã Phú Càn	1,714	428	570	
2	Xã Ia Mlăh	1,714	428	570	
3	Xã Chư Gu	1,714	428	570	
XIII	Huyện Mang Yang	3,428	856	1,140	
1	Xã Đak Ta Ley	1,714	428	570	
2	Xã A Yun	1,714	428	570	
XIV	Huyện Phú Thiện	6,856	1,712	2,280	
1	Xã Ia Ake	1,714	428	570	
2	Xã Ia Peng	1,714	428	570	
3	Xã Ia Piar	1,714	428	570	
4	Xã Chrôh Pônan	1,714	428	570	

Phụ lục 4

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thu tiền sử dụng đất năm 2019	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí liên quan khác theo quy định	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tiền sử dụng đất còn lại	Gồm	
						Trích nộp 30% quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại dành cho đầu tư
I	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh	269,000		26,900	242,100	72,630	169,470
II	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố	486,000	291,600	48,600	145,800	43,740	102,060
1	Thành phố Pleiku	300,000	180,000	30,000	90,000	27,000	63,000
2	Thị xã An Khê	16,000	9,600	1,600	4,800	1,440	3,360
3	Huyện Mang Yang	7,000	4,200	700	2,100	630	1,470
4	Huyện Đăk Đoa	10,000	6,000	1,000	3,000	900	2,100
5	Huyện Krông Kbang	7,000	4,200	700	2,100	630	1,470
6	Huyện Krông Chro	4,000	2,400	400	1,200	360	840
7	Huyện Chư Sê	50,000	30,000	5,000	15,000	4,500	10,500
8	Thị xã Ayun Pa	6,500	3,900	650	1,950	585	1,365
9	Huyện Krông Pa	9,000	5,400	900	2,700	810	1,890
10	Huyện Chư Prông	20,000	12,000	2,000	6,000	1,800	4,200
11	Huyện Đức Cơ	13,000	7,800	1,300	3,900	1,170	2,730
12	Huyện Ia Grai	12,000	7,200	1,200	3,600	1,080	2,520
13	Huyện Chư Păh	11,000	6,600	1,100	3,300	990	2,310
14	Huyện Ia Pa	1,000	600	100	300	90	210
15	Huyện Đăk Pơ	6,000	3,600	600	1,800	540	1,260
16	Huyện Phú Thiện	3,500	2,100	350	1,050	315	735
17	Huyện Chư Púh	10,000	6,000	1,000	3,000	900	2,100
	Tổng cộng (I+II)	755,000	291,600	75,500	387,900	116,370	271,530